

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

HOA LAN PHƯƠNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

Hải Phòng - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOA LAN PHƯƠNG

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN
TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH

MÃ SỐ: 60 34 01 02

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

TS. Nguyễn Xuân Năm

LỜI CAM ĐOAN

Tôi là Hoa Lan Phương học viên cao học khoá 2, Khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng. Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực, các số liệu trong luận văn có nguồn gốc rõ ràng.

Hải Phòng, ngày ... tháng....năm 2017

Tác giả

Hoa Lan Phương

LỜI CẢM ƠN

Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh với đề tài “Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng” là kết quả của quá trình cố gắng không ngừng của bản thân và được sự giúp đỡ, động viên khích lệ của các thầy cô, bạn bè đồng nghiệp và người thân. Qua trang viết này tác giả xin gửi lời cảm ơn tới những người đã giúp đỡ tôi trong thời gian học tập - nghiên cứu khoa học vừa qua.

Tôi xin tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc của mình đối với thầy giáo TS. Nguyễn Xuân Năm đã trực tiếp tận tình hướng dẫn cũng như cung cấp tài liệu thông tin khoa học cần thiết cho luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Khoa Quản trị kinh doanh đã tạo điều kiện cho tôi hoàn thành tốt luận văn của mình.

TÁC GIẢ

Hoa Lan Phương

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	1
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC BẢNG	vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ	viii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	ix
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Tổng quan nghiên cứu liên quan về đề tài.....	2
3. Mục tiêu nghiên cứu	2
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Những đóng góp của luận văn	3
7. Kết cấu của luận văn.....	3
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	
DOANH NGHIỆP	4
1.1. KHÁI NIỆM VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI	
CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	4
1.1.1. Khái niệm, nội dung và nhiệm vụ của hoạt động tài chính doanh nghiệp..	4
1.1.2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp.....	5
1.2. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ VÀ MỤC TIÊU CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH	
DOANH NGHIỆP	7
1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp:	7
1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.2.3. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp:	9
1.3. CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỂ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	10

1.3.1 Bảng cân đối kế toán	10
1.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
1.3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
1.3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính.....	12
1.3.5. Các tài liệu khác.....	12
1.4. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	13
1.4.1. Phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích.....	13
1.4.2. Phương pháp so sánh.....	14
1.4.3. Phương pháp loại trừ	15
1.4.4. Phương pháp tỷ lệ:.....	16
1.4.5. Phương pháp Dupont.....	16
1.5. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP. 18	
1.5.1. Khái quát về nội dung phân tích	18
1.5.2. Nội dung phân tích	21
1.5.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính	21
1.5.2.2. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp	22
1.5.2.3. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh	26
1.5.2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp	31
1.5.2.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp	35
1.5.2.6. Phân tích rủi ro tài chính	39
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG.....	40
2.1. Khái quát chung về công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	40

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.....	40
2.1.2. Đặc điểm kinh doanh của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	40
2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.	42
2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý	42
2.1.3.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán	46
2.2. Khái quát về công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.	47
2.2.1. Về tổ chức phân tích.....	47
2.2.2. Về nội dung phân tích	48
2.2.3. Về phương pháp phân tích	49
2.3. Nội dung phân tích tình hình tài chính tại Công ty.....	49
2.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính Công ty.....	49
2.3.1.1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và sự biến động.....	49
2.3.1.2. Phân tích tính tự chủ tài chính, tính ổn định các nguồn tự tài trợ.....	56
2.3.2. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh.....	58
2.3.3. Khả năng thanh toán.....	62
2.3.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh.....	67
2.3.4.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm.....	67
2.3.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	71
2.3.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	72
2. 4 Đánh giá về tình hình tài chính của công ty.....	79
2.5. Đánh giá thực trạng phân tích tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	80
2.5.1 Về tổ chức phân tích.....	80

2.5.2 Về nội dung và chỉ tiêu phân tích	81
2.5.3 Về phương pháp phân tích	81
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI PETROLIMEX HẢI PHÒNG	83
3.1. Định hướng phát triển công ty	83
3.2. Quan điểm hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.....	84
3.3. Các giải pháp hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại công ty.....	85
3.3.1 Hoàn thiện hệ thống thông tin.....	85
3.3.2. Hoàn thiện quy trình phân tích	86
3.3.3 Hoàn thiện nội dung phân tích.....	87
3.3.4. Hoàn thiện phương pháp phân tích.....	90
3.3.5. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tài chính.....	93
3.3.6. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất	94
KẾT LUẬN.....	95
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	96
PHỤ LỤC 1.....	98
PHỤ LỤC 2.....	104

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Tài sản và nguồn tài trợ tài sản	29
Bảng 2.1: Cơ cấu nguồn vốn Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng giai đoạn 2012 -2016	50
Bảng 2.2: Cơ cấu tài sản Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng giai đoạn 2012 -2016	53
Bảng 2.3: Mối quan hệ của tài sản – nguồn vốn của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng giai đoạn 2012 -2016	57
Bảng 2.4: Tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty năm 2016	59
Bảng 2.5: Tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty qua các năm.....	60
Bảng 2.6: Phân tích các khoản phải thu, phải trả của Công ty qua các năm.....	63
Bảng 2.7: Phân tích tình hình thanh toán của Công ty qua các năm	66
Bảng 2.8: Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty qua các năm	66
Bảng 2.9: Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm.....	68
Bảng 2.10: Chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí của Công ty qua các năm	70
Bảng 2.11: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm....	70
Bảng 2.12: Chỉ tiêu phản ánh sức sản xuất tổng tài sản của Công ty.....	71
qua các năm.....	71
Bảng 2.13: Chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty qua các năm	73
Bảng 2.14: Chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm.....	74
Bảng 2.15: Hệ số lãi ròng, suất sinh lời của tài sản của Công ty qua các năm..	76
Bảng 2.16: Khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu của Công ty qua các năm.....	77

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Mô hình phân tích tài chính bằng Dupont.....	17
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán công ty cổ phần vận tải 46 và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	46

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tiếng Việt
ĐK	Đầu kỳ
CK	Cuối kỳ
DN	Doanh nghiệp
SXKD	Sản xuất kinh doanh
PTTC	Phân tích tài chính
PTNB	Phải trả người bán
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
VCSH	Vốn chủ sở hữu

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, bất kỳ doanh nghiệp nào khi tiến hành đầu tư hay sản xuất họ đều mong muốn đồng tiền của họ bỏ ra sẽ mang lại lợi nhuận cao nhất. Bên cạnh những lợi thế sẵn có thì nội lực tài chính của doanh nghiệp là cơ sở cho hàng loạt các chính sách đưa doanh nghiệp đến thành công. Việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp xác định đầy đủ và đúng đắn nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp mình.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định bao gồm: vốn lưu động, vốn cố định và vốn chuyên dùng khác. Nhiệm vụ của doanh nghiệp là phải tổ chức, huy động và sử dụng vốn sao cho có hiệu quả nhất trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc về tài chính, tín dụng và chấp hành luật pháp. Vì vậy, để kinh doanh đạt hiệu quả mong muốn, hạn chế rủi ro xảy ra, doanh nghiệp phải phân tích hoạt động kinh doanh của mình, đồng thời dự đoán điều kiện kinh doanh trong thời gian tới, vạch ra chiến lược phù hợp. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ thực trạng tài chính hiện tại, xác định đầy đủ và đúng đắn nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính. Từ đó có giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính.

Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng có vị trí rất quan trọng đối với ngành vận tải Hải Phòng. So với yêu cầu đặt ra thì việc phân tích tình hình tài chính hiện nay của Công ty chưa đáp ứng được một cách hiệu quả. Chính vì vậy, phân tích tình hình tài chính tại công ty này là công việc không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nó có ý nghĩa thực tiễn và là chiến lược lâu dài.

Với những những lý do trên, sau một thời gian tìm hiểu về Công ty cổ phần và dịch vụ vận tải Petrolimex Hải Phòng, thấy rằng việc phân tích tình hình tài chính tại công ty này là một vấn đề có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Do đó, tôi đã chọn đề tài: “*Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng*” làm luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tổng quan nghiên cứu liên quan về đề tài

Có nhiều công trình khoa học, luận án, luận văn nghiên cứu về phân tích tình hình tài chính. Có thể kể đến các công trình như sau:

- “*Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam*” của tác giả Nguyễn Ngọc Quang (2002). Từ những đặc thù của doanh nghiệp xây dựng, luận án đã vận dụng cơ sở lý luận để hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính cho ngành xây dựng.

- “*Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*”, luận án của tác giả Nguyễn Thị Quyên (2012). Luận án đã đề xuất các giải pháp hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính.

- “*Phân tích tài chính công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà*”, luận văn của tác giả Vương Thị Tuyết Trang (2015). Luận văn đề xuất một số kiến nghị nâng cao năng lực tài chính công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Luận văn góp phần hệ thống hóa các vấn đề lý luận về phân tích tình hình tài chính trong công ty cổ phần. Đồng thời, thông qua việc đánh giá thực trạng phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần và dịch vụ vận tải Petrolimex Hải Phòng, luận văn đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các vấn đề liên quan đến tình trạng tài chính của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng .

- Phạm vi nghiên cứu là Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

5. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, luận văn sử dụng các phương pháp cụ thể như: phương pháp so sánh, phương pháp chi tiết, phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng và một số phương pháp phân tích kinh tế, tài chính khác.

6. Những đóng góp của luận văn

Về mặt lý luận: Vận dụng hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp trong lĩnh vực nghiên cứu.

Về mặt thực tiễn: Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Hy vọng những kết quả nghiên cứu tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng có giá trị áp dụng chung cho các công ty khác, đặc biệt là các công ty cổ phần đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.

7. Kết cấu của luận văn

Tên của luận văn: “ Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng .

Chương 3: Hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. KHÁI NIỆM VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm, nội dung và nhiệm vụ của hoạt động tài chính doanh nghiệp.

a). Khái niệm:

Tài chính doanh nghiệp là những quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị (quan hệ kinh tế) phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ quá trình tái sản xuất trong mỗi doanh nghiệp và góp phần tích lũy vốn.

Hoạt động tài chính doanh nghiệp chính là một trong những nội dung cơ bản trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm giải quyết mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, góp phần đạt được mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của doanh nghiệp.

Nội dung của những quan hệ kinh tế thuộc phạm vi tài chính doanh nghiệp bao gồm:

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước: Mối quan hệ kinh tế này được thể hiện trong quá trình hoạt động kinh doanh các doanh nghiệp phải có nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước theo luật định và ngược lại nhà nước cũng có sự tài trợ về mặt tài chính cho các doanh nghiệp để thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô của mình.

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp và thị trường: Kinh tế thị trường có đặc trưng cơ bản là các mối quan hệ kinh tế đều được thực thi thông qua hệ thống thị trường. Thị trường hàng hoá tiêu dùng, thị trường hàng hoá tư liệu sản xuất, thị trường tài chính... và do đó, với tư cách là người kinh doanh,

hoạt động của doanh nghiệp không thể tách rời hoạt động của thị trường, các doanh nghiệp vừa là người mua các yếu tố của hoạt động kinh doanh, người bán các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ, đồng thời vừa là người tham gia huy động và mua bán các nguồn tài chính nhàn rỗi của xã hội.

- Quan hệ kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp gồm: Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các phòng ban, phân xưởng, tổ, đội sản xuất trong việc tạm ứng, thanh toán. Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp và cán bộ công nhân viên trong quá trình phân phối thu nhập cho người lao động dưới hình thức tiền lương, tiền thưởng, tiền phạt, lãi cổ phần...

b). Nội dung của hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính trong các công ty cổ phần bao gồm những nội dung cơ bản sau: xác định nhu cầu vốn, tìm kiếm và huy động vốn đáp ứng tốt nhu cầu vốn; sử dụng vốn hợp lý, đạt hiệu quả cao nhất trong sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần.

c). Nhiệm vụ của hoạt động tài chính trong công ty cổ phần

Vốn kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh cũng như sự phát triển của công ty. Do đó, nhiệm vụ cơ bản của hoạt động tài chính trong công ty cổ phần là đảm bảo cho công ty có đầy đủ, kịp thời số vốn tối thiểu, cần thiết và hợp pháp để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Vai trò của tài chính doanh nghiệp

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, nhà doanh nghiệp phải xử lý các quan hệ tài chính thông qua phương thức giải quyết 3 vấn đề quan trọng sau đây:

1 - Vai trò huy động, khai thác nguồn tài chính nhằm đảm bảo yêu cầu kinh doanh của doanh nghiệp và tổ chức sử dụng vốn có hiệu quả cao nhất: Để có đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính doanh nghiệp phải thanh toán nhu cầu vốn, lựa chọn nguồn vốn, bên cạnh đó phải tổ

chức huy động và sử dụng đúng đắn nhằm duy trì và thúc đẩy sự phát triển có hiệu quả quá trình sản xuất kinh doanh ở doanh nghiệp - đây là vấn đề có tính quyết định đến sự sống còn của doanh nghiệp trong quá trình cạnh tranh "khắc nghiệt" theo cơ chế thị trường.

2- Vai trò đòn bẩy kích thích và điều tiết hoạt động kinh doanh: Thu nhập bằng tiền của doanh nghiệp được tài chính doanh nghiệp phân phối. Thu nhập bằng tiền mà doanh nghiệp đạt được do thu nhập bán hàng trước tiên phải bù đắp hao mòn máy móc thiết bị, trả lương cho người lao động và để mua nguyên vật liệu để tiếp tục chu kỳ sản xuất mới, thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Phần còn lại doanh nghiệp hình thành các quỹ của doanh nghiệp, thực hiện bảo toàn vốn, hoặc trả lợi tức cổ phần. Chức năng phân phối tài chính doanh nghiệp là quá trình phân phối thu nhập bằng tiền của doanh nghiệp và quá trình phân phối đó luôn gắn liền với những đặc điểm vốn có của hoạt động sản xuất kinh doanh và hình thức sở hữu doanh nghiệp.

Ngoài ra, nếu người quản lý biết vận dụng sáng tạo các chức năng phân phối của tài chính doanh nghiệp phù hợp với quy luật sẽ làm cho tài chính doanh nghiệp trở thành đòn bẩy kinh tế có tác dụng trong việc tạo ra những động lực kinh tế tác động tới tăng năng suất, kích thích tăng cường tích tụ và thu hút vốn, thúc đẩy tăng vòng quay vốn, kích thích tiêu dùng xã hội.

3- Vai trò là công cụ kiểm tra các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: Tài chính doanh nghiệp thực hiện việc kiểm tra bằng đồng tiền và tiến hành thường xuyên, liên tục thông qua phân tích các chỉ tiêu tài chính. Cụ thể các chỉ tiêu đó là: chỉ tiêu về kết cấu tài chính, chỉ tiêu về khả năng thanh toán, chỉ tiêu đặc trưng về hoạt động, sử dụng các nguồn lực tài chính; chỉ tiêu đặc trưng về khả năng sinh lời... Bằng việc phân tích các chỉ tiêu tài chính cho phép doanh nghiệp có căn cứ quan trọng để đề ra kịp thời các giải pháp tối ưu làm lành mạnh hoá tình hình tài chính - kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ VÀ MỤC TIÊU CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp:

Phân tích tài chính doanh nghiệp là tổng thể các phương pháp và công cụ cho phép thu thập, xử lý các thông tin khác nhau trong quản lý doanh nghiệp, nhằm đánh giá tình hình tài chính, khả năng và triển vọng của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định phù hợp.

Theo quan điểm của GS.TS Ngô Thế Chi, PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ thì phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá các mặt mạnh, các mặt yếu của một doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan, giúp cho đối tượng lựa chọn và đưa ra được những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

Quan điểm trên đã khái quát toàn diện về phân tích tài chính. Đó là công cụ thu thập thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp để cung cấp cho các đối tượng cần sử dụng.

1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Trong quá trình quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, các nhà quản lý phải đưa ra rất nhiều các quyết định khác nhau như: quyết định đầu tư, quyết định về mặt hàng, về trang thiết bị, về nhân sự, về chi phí, về giá bán, về tổ chức huy động và sử dụng vốn... Các quyết định của các nhà quản lý có ý nghĩa rất quan trọng, liên quan đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nói riêng và của cả toàn bộ nền kinh tế nói chung. Đặc biệt là các quyết định quản trị tài chính doanh nghiệp, hầu hết các quyết định khác đều dựa trên kết quả rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp. Nói một cách khác, tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, và ngược lại tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu sẽ có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó.

Thông qua phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp, chúng ta sẽ có được cái nhìn chung nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp, đánh giá tốt hay xấu, xác định được nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nhờ có những thông tin thu thập được, các đối tượng sử dụng thông tin sẽ có căn cứ khoa học làm cơ sở cho việc đưa ra các quyết định đúng đắn, phù hợp với mục tiêu của mình. Cùng với sự đa dạng của các mối quan hệ trong và ngoài doanh nghiệp, mỗi một chủ thể sẽ có nhu cầu sử dụng thông tin khác nhau, cụ thể:

- *Nhà quản trị doanh nghiệp*: Phân tích tài chính cung cấp cho chủ doanh nghiệp, các nhà quản trị doanh nghiệp, các cổ đông, người lao động những thông tin giúp cho việc đánh giá chính xác tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó đưa ra các dự báo tài chính và các quyết định tài chính thích hợp, cũng như việc xác định quyền và nghĩa vụ của các bên đối với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác thông qua phân tích tình hình tài chính giúp cho người quản lý có thể kiểm soát được kịp thời các mặt hoạt động của doanh nghiệp và đề ra các biện pháp cụ thể nhằm khắc phục những tồn tại, vướng mắc, đồng thời khai thác các tiềm năng thế mạnh của doanh nghiệp.

- *Người cho vay (Nhà đầu tư, ngân hàng, tổ chức tín dụng, các chủ nợ)*: phân tích tài chính cung cấp thông tin về khả năng thanh toán các khoản vay, hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp để quyết định tiếp tục quan hệ tín dụng hay dừng lại. Các nhà đầu tư muốn biết rằng đồng vốn của mình bỏ ra có sinh lời được hay không, doanh nghiệp sử dụng số vốn đó như thế nào và khả năng rủi ro của đồng vốn của mình đã bỏ ra có cao hay không, để từ đó các nhà đầu tư có những quyết định thích hợp về vấn đề cho vay vốn, thu hồi nợ và đầu tư vào doanh nghiệp.

- *Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước*: Thông qua phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm mục đích kiểm tra giám sát tình hình hoạt

động kinh doanh của doanh nghiệp xem có thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước hay không. Đồng thời thông qua việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp còn giúp cho các cơ quan này hoạch định chính sách, cơ chế tài chính phù hợp, tạo hành lang pháp lý lành mạnh cho các doanh nghiệp, hướng dẫn và trợ giúp các doanh nghiệp phát huy những lợi thế, hạn chế những điểm yếu, tăng tích lũy cho nền kinh tế quốc dân, giải quyết các vấn đề xã hội...

Ngoài ra, phân tích tài chính cũng cần thiết với người lao động, cơ quan thuế, cơ quan thống kê... Dù ở các lĩnh vực khác nhau nhưng họ đều cần thông tin về hoạt động của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định phù hợp.

Như vậy, xuất phát từ mục đích sử dụng thông tin của các đối tượng trên cùng với vai trò quan trọng của các thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp đối với việc ra quyết định tài chính, phân tích và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp là một yêu cầu tất yếu và cần thiết trong nền kinh tế thị trường. Xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là sắp tới Việt Nam chính thức gia nhập khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (AFTA), cùng với sự cạnh tranh mạnh mẽ và những biến động của nền kinh tế thị trường, sẽ là những tác nhân thúc đẩy việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng.

1.2.3. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp:

Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin có tác dụng hữu ích trong việc tạo ra các quyết định kinh doanh. Vì vậy, phân tích hoạt động tài chính phải đạt được các mục tiêu chủ yếu sau:

- Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp được đầy đủ các thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư và người sử dụng thông tin tài chính khác để giúp cho họ có quyết định đúng đắn khi có các quyết định đầu tư, quyết định cho vay, quyết định thu hồi nợ... Ngoài ra còn giúp họ có những thông tin để đánh giá khả năng và tính chắc chắn của dòng tiền vào, ra và tình hình sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả hay không, cũng như khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp phải cung cấp thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản vay nợ và tình hình biến động của chúng. Hơn nữa, phân tích tình hình tài chính cung cấp thông tin về việc thực hiện chức năng quản lý của người quản lý đối với doanh nghiệp. Người quản lý không chỉ có trách nhiệm về việc quản lý và bảo toàn vốn của doanh nghiệp, mà còn có trách nhiệm về việc sử dụng chúng sao cho có hiệu quả.

1.3. CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỂ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phân tích tình hình tài chính được thực hiện trên cơ sở các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính và các tài liệu khác.

1.3.1 Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính mô tả thực trạng tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định nào đó. Đây là một báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh và quan hệ quản lý với doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán được trình bày với một bên phản ánh tài sản và một bên phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp.

Bên tài sản của Bảng cân đối kế toán phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp bao gồm tài sản lưu động và tài sản cố định. Bên nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản nợ.

Về mặt kinh tế, bên tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp.

Nhìn vào Bảng cân đối kế toán, nhà phân tích có thể nhận biết được loại hình doanh nghiệp, quy mô, mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán là dữ liệu quan trọng giúp cho các nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán và khả năng cân đối vốn của doanh nghiệp [8, tr.24].

1.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Báo cáo này giúp nhà phân tích so sánh doanh thu, chi phí đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, lao động, kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.[8, tr.24].

Báo cáo kết quả kinh doanh gồm 2 phần:

- + Phần 1: phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh
- + Phần 2: phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp.

Dựa vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với số liệu các kỳ trước, so sánh với các doanh nghiệp khác cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động. Từ đó, đưa ra các quyết định quản lý, quyết định tài chính phù hợp.

1.3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các dòng tiền thu, chi trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh tạo nên bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh: phản ánh toàn bộ tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

như thu tiền từ doanh thu bán hàng, chi tiền trả cho nhà cung cấp, chi trả lương, nộp thuế...

+ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: phản ánh toàn bộ tiền thu vào và chi ra liên quan đến hoạt động đầu tư bao gồm thu tiền từ bán tài sản, bán chứng khoán đầu tư, tiền chi mua chứng khoán đầu tư...

+ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: phản ánh toàn bộ tiền thu chi liên quan đến các hoạt động tài chính của doanh nghiệp như vay vốn ngắn hạn, dài hạn...

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho biết doanh nghiệp đã tạo ra tiền từ những nguồn nào và chi tiêu tiền cho những mục đích gì. Trên cơ sở đó, báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp cho người sử dụng đánh giá về khả năng trang trải công nợ, chi trả cổ tức trong tương lai của doanh nghiệp.

1.3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hình thành nên báo cáo tài chính của doanh nghiệp giải thích một số vấn đề về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính kế toán khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập cùng với Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo này cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh một cách chi tiết, chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn, tình hình biến động một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng.

1.3.5. Các tài liệu khác

Để phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, ngoài các báo cáo tài chính, các tài liệu khác sử dụng trong phân tích:

+ Các tài liệu kế toán sử dụng trong phân tích tài chính là các sổ chi tiết, sổ tổng hợp...

+ Các tài liệu khác để cung cấp thông tin bên trong doanh nghiệp: thông tin về tổ chức doanh nghiệp, quy trình công nghệ, năng lực sản xuất, lao động, marketing...

+ Các tài liệu liên quan đến thông tin bên ngoài doanh nghiệp liên quan đến cơ hội kinh doanh, thị trường, thông tin ngành kinh tế, thông tin pháp lý.

- Báo cáo tình hình công nợ, các khoản vay và các tài liệu liên quan.

Ngoài ra còn có một số chỉ tiêu phân tích ta không thể sử dụng được ngay các số liệu trong các báo cáo mà cần thiết có sự điều chỉnh và xử lý số liệu. Căn cứ vào ý nghĩa của từng chỉ tiêu, có thể phải xử lý các số liệu để có được ý nghĩa của từng chỉ tiêu đó.

1.4. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Phương pháp phân tích tài chính là hệ thống các phương pháp nhằm tiếp cận nghiên cứu đánh giá các sự kiện, hiện tượng, quan hệ, các luồng chuyển dịch và biến đổi tài chính trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hiện nay có năm phương pháp phân tích tài chính thông dụng: Phương pháp chi tiết, Phương pháp so sánh, Phương pháp loại trừ, Phương pháp tỷ lệ, Phương pháp Dupont.

1.4.1. Phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích

Phương pháp này dựa trên việc phân tích tỷ lệ các đại lượng tài chính. Phương pháp này cần phải xác định các ngưỡng, các mức để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Trong phân tích tài chính DN, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của DN. Đó là nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về đòn bẩy tài chính, nhóm tỷ lệ về khả năng hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng sẽ đánh giá được tình hình tài chính và tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp.

1.4.2. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, được áp dụng từ khâu đầu đến khâu cuối của quá trình phân tích: từ khi sưu tầm tài liệu đến khi kết thúc phân tích. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần chú ý đến điều kiện so sánh, tiêu thức so sánh và kỹ thuật so sánh:

a). Về điều kiện so sánh:

-Thứ nhất: Phải tồn tại ít nhất hai đại lượng hoặc hai chỉ tiêu

-Thứ hai: Các đại lượng, các chỉ tiêu phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

b). Về tiêu thức so sánh: Tùy thuộc vào mục đích của cuộc phân tích, người ta có thể lựa chọn một trong số các tiêu thức sau đây:

- Để đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu đặt ra: Tiến hành so sánh tài liệu thực tế đạt được với các tài liệu kế hoạch, dự toán hoặc định mức.

- Để xác định xu hướng cũng như tốc độ phát triển: Tiến hành so sánh giữa số liệu kỳ thực tế này với số liệu thực tế kỳ trước.

-Để xác định vị trí cũng như sức mạnh của công ty: Tiến hành so sánh giữa số liệu của công ty với các doanh nghiệp khác cùng loại hình kinh doanh hoặc giá trị trung bình của ngành kinh doanh.

Số liệu của kỳ được chọn làm căn cứ so sánh gọi là gốc so sánh.

c). Về kỹ thuật so sánh:

- So sánh về số liệu tuyệt đối: Là việc xác định chênh lệch giữa trị số chỉ tiêu kỳ phân tích với trị số của chỉ tiêu kỳ gốc. Kết quả so sánh cho thấy sự biến động về số tuyệt đối của hiện tượng kinh tế đang nghiên cứu.

- So sánh về số tương đối: Là việc xác định số % tăng giảm giữa thực tế so với kỳ gốc của chỉ tiêu phân tích.

Khi phân tích các báo cáo tài chính có thể sử dụng phương pháp phân tích theo chiều dọc hoặc phân tích theo chiều ngang.

+ Phân tích theo chiều ngang: Là việc so sánh cả về số tuyệt đối và số tương đối trên cùng một hàng (cùng một chỉ tiêu) trên các báo cáo tài chính. Qua đó thấy được sự biến động của từng chỉ tiêu.

+ Phân tích theo chiều dọc: Là việc xem xét, xác định tỷ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể, quy mô chung. Qua đó thấy được mức độ quan trọng của từng chỉ tiêu trong tổng thể.

1.4.3. Phương pháp loại trừ

Phương pháp loại trừ là phương pháp nhằm xác định ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích và được thực hiện bằng cách khi xác định ảnh hưởng của nhân tố này thì phải loại trừ ảnh hưởng của nhân tố khác.

Các nhân tố có thể ảnh hưởng làm tăng hoặc làm giảm hoặc cũng có thể không ảnh hưởng gì đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nhân tố ảnh hưởng có thể là nhân tố khách quan, nhân tố chủ quan, nhân tố chủ yếu, nhân tố thứ yếu, nhân tố tích cực và nhân tố tiêu cực.

Phương pháp loại trừ sử dụng trong phân tích kinh tế dưới hai dạng: phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch.

+ Phương pháp thay thế liên hoàn

Phương pháp này xác định ảnh hưởng của các nhân tố bằng cách thay thế lần lượt và liên tiếp các nhân tố từ giá trị kỳ gốc sang kỳ phân tích để xác định trị số của chỉ tiêu khi nhân tố đó thay đổi. Sau đó, so sánh trị số của chỉ tiêu vừa tính được với trị số của chỉ tiêu khi chưa có biến đổi của nhân tố cần xác định sẽ tính được mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó.

Điều kiện áp dụng phương pháp là mối quan hệ giữa nhân tố cần đo ảnh hưởng và chỉ tiêu phân tích phải thể hiện được dưới dạng công thức. Ngoài ra, việc sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng và xác định ảnh hưởng của chúng đối với các chỉ tiêu phân tích phải theo thứ tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng.

+ Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch là phương pháp rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn. Theo phương pháp này mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào đó đối với chỉ tiêu tổng hợp được xác định bằng số chênh lệch của nhân tố đó nhân với các nhân tố khác được cố định trong khi lập tích số.

Phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch được dùng để xác định mức ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích khi các chỉ tiêu nhân tố được biểu hiện dưới dạng tích số, thương số hoặc kết hợp cả thương số và tích số.

1.4.4. Phương pháp tỷ lệ:

Phương pháp này được dựa trên ý nghĩa, chuẩn mực của các tỷ lệ đại lượng tài chính trong các mối quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định được các ngưỡng (định mức) để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính dựa trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị lý lẽ tham chiếu.

Như vậy, để đưa ra nhận xét, đánh giá một cách chính xác về tình hình tài chính thì phải phân tích với việc kết hợp hài hoà hai phương pháp trên. Sự kết hợp hai phương pháp này cho phép người phân tích đi sâu xem xét các khía cạnh khác nhau, thấy rõ được thực chất hoạt động tài chính cũng như xu hướng biến động của từng chỉ tiêu tài chính trong doanh nghiệp qua các giai đoạn khác nhau, đồng thời vẫn đảm bảo tính đồng nhất trong khi tính toán.

1.4.5. Phương pháp Dupont

Phương pháp Dupont thường được vận dụng trong phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà phát hiện ra các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ, nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của hiện tượng này là tách một số tổng hợp

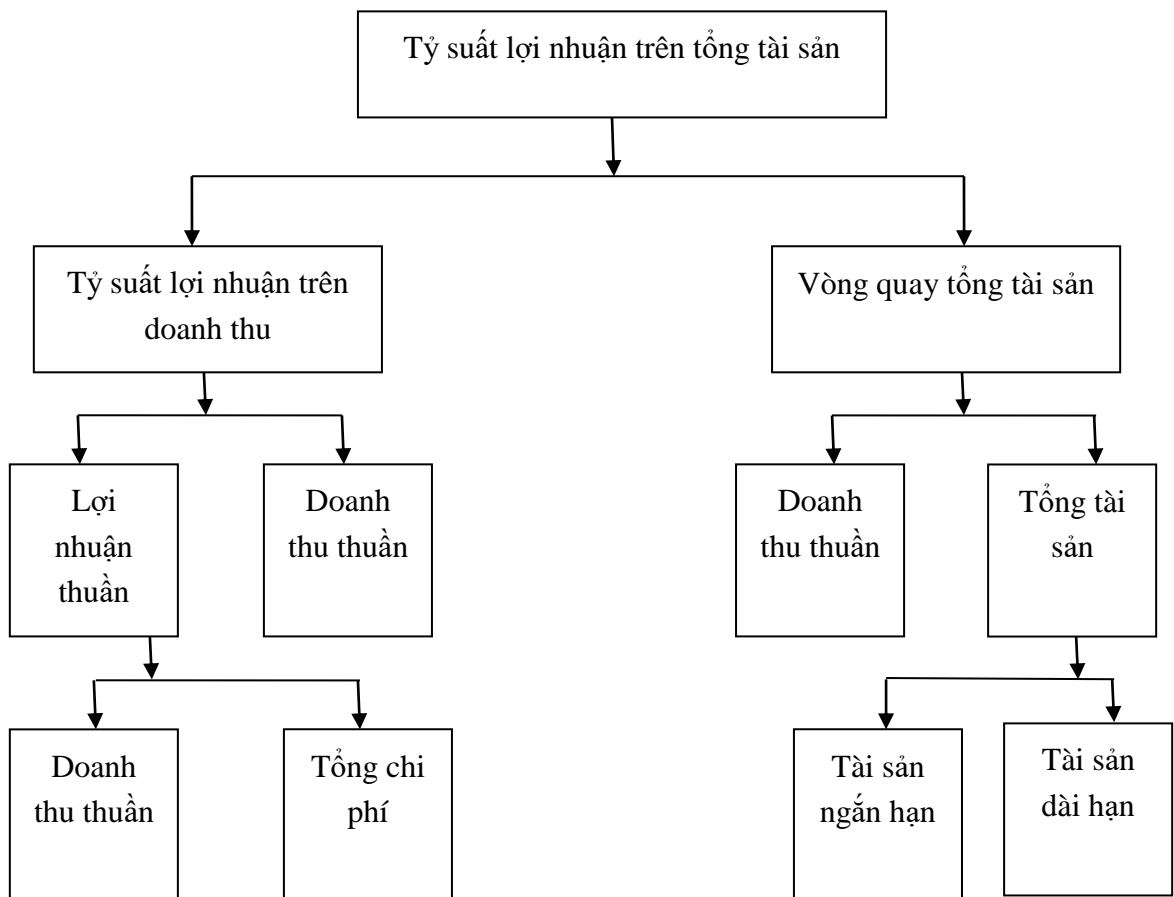
phản ánh sức sinh lời của doanh nghiệp như thu nhập trên tổng tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành chuỗi của các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

Mô hình Dupont thường được sử dụng trong phân tích tài chính có dạng:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên TTS} = \frac{\text{LN thuần}}{\text{Tổng TS}} = \frac{\text{LN thuần}}{\text{DT thuần}} \times \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng TS}} \quad (1.1)$$

[11, tr.36].

Mô hình phân tích tài chính Dupont được thể hiện bằng sơ đồ:



Sơ đồ 1.1: Mô hình phân tích tài chính bằng Dupont

[11, tr.37].

Dựa trên mô hình phân tích tài chính Dupont, số vòng quay của tài sản càng cao thì tỷ lệ sinh lời của tài sản càng lớn. Để nâng cao số vòng quay của tài sản thì phải tăng doanh thu thuần đồng thời sử dụng tiết kiệm, hợp lý với tổng tài sản.

Mô hình trên cũng cho thấy, tỷ lệ lãi trên doanh thu thuần phụ thuộc vào hai nhân tố chủ yếu là lợi nhuận thuần và doanh thu thuần. Để tăng doanh thu thuần, ngoài việc giảm các khoản giảm trừ doanh thu còn phải thường xuyên nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán góp phần nâng cao lợi nhuận.

Phân tích Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp, đánh giá được hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện, đánh giá đầy đủ và khách quan các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ tiếp theo.

1.5. NỘI DUNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.5.1. Khái quát về nội dung phân tích

Từ khi nước ta chuyển qua nền kinh tế thị trường phân tích tài chính doanh nghiệp được nghiên cứu từ rất nhiều nhà lý luận cũng như các nhà quản lý. Nội dung chính của các nhà nghiên cứu đều xuất phát từ mục tiêu của phân tích tài chính là giúp người sử dụng thông tin có căn cứ để lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu nhất, tuy nhiên quan điểm về nội dung phân tích tài chính còn nhiều quan điểm khác nhau. Có thể nêu ra một số quan điểm sau:

* Quan điểm thứ nhất: Trong cuốn “Phân tích hoạt động doanh nghiệp” (Nhà xuất bản thống kê năm 2005) tác giả Nguyễn Tấn Bình cho rằng phân tích tài chính có thể xem gần như phân tích báo cáo tài chính. Phân tích báo cáo tài chính thông qua các thông tin được thiết kế sẵn cũng như thông qua hệ thống chỉ tiêu được xây dựng dựa trên các báo cáo tài chính để đánh giá tình hình tài chính (phân tích các nhóm chỉ tiêu chủ yếu (nhóm chỉ tiêu thanh toán,

nhóm chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn, nhóm chỉ tiêu lợi nhuận, và nhóm chỉ tiêu cơ cấu tài chính) và phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

* Quan điểm thứ hai: TS Phạm Thị Gái - Nhà khoa học của khoa kế toán - Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội đã cụ thể nội dung phân tích bao gồm:

- + Đánh giá khái quát tình hình tài chính
- + Phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

- + Phân tích tình hình khả năng thanh toán

- + Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

- + Dự báo nhu cầu tài chính

* Quan điểm thứ ba: Quan điểm của các chuyên viên Vụ chế độ kế toán và kiểm toán - Bộ tài chính cho rằng phân tích tài chính gồm những nội dung không khác nhiều so với các nhà khoa học của khoa kế toán - Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội, cụ thể phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm:

- + Đánh giá khái quát tình hình tài chính

- + Phân tích nguồn vốn và chính sách huy động vốn

- + Phân tích tình hình khả năng thanh toán

- + Phân tích hiệu quả kinh doanh

- + Dự báo nhu cầu tài chính.

* Quan điểm thứ tư: Các nhà khoa Đại học mở Hà Nội, đánh giá tình hình tài chính nhằm giúp người sử dụng thông tin đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, nội dung cơ bản của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp gồm:

- + Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

- + Phân tích các tỷ suất hay cơ cấu tài chính

- + Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

- + Phân tích khả năng thanh toán nợ phải thu

- + Phân tích tốc độ chu chuyển vốn hàng hoá

+ Phân tích mức độ sinh lời của hoạt động kinh doanh.

* Quan điểm thứ năm: Quan điểm của đại học kinh tế quản trị kinh doanh Đà Nẵng phân tích tài chính gồm:

+ Phân tích cấu trúc tài chính và cân bằng tài chính

+ Phân tích hiệu quả hoạt động doanh nghiệp

+ Phân tích rủi ro doanh nghiệp

+ Phân tích giá trị doanh nghiệp

Như vậy, qua năm quan điểm đã trình bày, nội dung phân tích tài chính theo quan điểm của đại học kinh tế quản trị kinh doanh Đà Nẵng phân tích tài chính không có nội dung đánh giá khái quát tình hình tài chính nhưng lại có nội dung: Phân tích rủi ro doanh nghiệp và Phân tích giá trị doanh nghiệp.

Theo tôi, mục đích quan trọng nhất của phân tích tài chính là giúp các nhà quản lý doanh nghiệp, các nhà quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp đánh giá được chính xác tình hình tài chính doanh nghiệp, nắm vững tiềm năng, xác định khả năng thanh toán và hiệu quả kinh doanh, và rủi ro trong tương lai, dự báo được tình hình tài chính để ra quyết định chính xác, vì vậy phù hợp với nội dung phân tích tình hình tài chính sử dụng trong luận văn này bao gồm:

(1) Phân tích khái quát tình hình tài chính

(2) Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp;

(3) Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh;

(4) Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

(5) Phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

- Phân tích hệ số lãi ròng (ROS)

- Phân tích suất sinh lời của tài sản (ROA)

- Phân tích khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

(6) Phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

1.5.2. Nội dung phân tích

1.5.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là xem xét sự thay đổi về tổng tài sản và nguồn vốn qua các chu kỳ kinh doanh - thường là 1 năm. Sự thay đổi này phản ánh sự thay đổi về quy mô tài chính của doanh nghiệp (Tuy nhiên đó chỉ đơn thuần là sự thay đổi về số lượng mà chưa giải thích gì về hiệu quả, chất lượng tài chính). Đánh giá tổng tài sản tăng lên chủ yếu ở hạng mục nào (tài sản cố định/ tài sản lưu động) và được hình thành từ nguồn nào (tăng lên ở khoản nợ hay vốn chủ sở hữu tăng). Ngoài ra, cần phải phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn. Việc đánh giá này cung cấp thông tin một cách tổng quát về thực trạng và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, từ đó biết được mức độ độc lập về mặt tài chính và những khó khăn mà doanh nghiệp đang phải đương đầu.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ gốc các chỉ tiêu sau:

+ Tổng số nguồn vốn

Tổng nguồn vốn phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán, nó cho biết khả năng huy động vốn từ các nguồn khác nhau của doanh nghiệp vào quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên nếu chỉ dựa vào sự tăng lên hay giảm đi của tổng nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu kỳ thì chưa thể đánh giá sâu sắc và toàn diện tình hình tài chính của doanh nghiệp được.

+ Hệ số tài trợ

Đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp, nó cho biết trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm bao nhiêu phần. Các chủ nợ nhìn vào số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp để thực hiện mức độ tin tưởng vào sự bảo đảm an toàn cho

các món nợ. Nếu chủ sở hữu doanh nghiệp chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ trong tổng số vốn thì rủi ro xảy ra trong sản xuất kinh doanh chủ yếu có các chủ nợ gánh chịu. Do vậy, trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

+ Hệ số tự tài trợ

Chỉ tiêu này cho biết mức độ đầu tư vốn chủ sở hữu vào tài sản dài hạn là bao nhiêu. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản dài hạn chủ yếu được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Tuy nhiên chỉ tiêu này quá cao cũng là không tốt vì khi đó, do vốn đầu tư chủ yếu vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng để sinh lợi nên hiệu quả kinh doanh không cao.

+ Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành là một chỉ số tổng quát về khả năng chi trả nợ của một doanh nghiệp, nó cho biết doanh nghiệp có bao nhiêu đồng tài sản để đảm bảo cho một đồng nợ phải trả. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành càng cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng được tin tưởng và ngược lại. Trị số của chỉ tiêu này thông thường được chấp nhận là 1, nghĩa là, nếu lớn hơn 1 thì doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán, còn nếu càng nhỏ hơn 1 thì doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

1.5.2.2. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp

Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp là thực hiện phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn. Qua đó, giúp nhà quản lý nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản để đưa ra được cấu trúc tài chính lành mạnh, ổn định phù hợp với hoạt động của doanh nghiệp và mang lại hiệu quả cao

a). *Phân tích tình hình biến động và cấu trúc tài sản của doanh nghiệp*

Thông qua phân tích cấu trúc tài sản, nhà quản lý doanh nghiệp sẽ thấy

được tình hình đầu tư số vốn huy động được, biết được việc sử dụng vốn có hợp lý, phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp hay không. So sánh tỷ trọng từng bộ phận tài sản trong tổng tài sản giữa kỳ phân tích với kỳ gốc cho phép đánh giá khái quát tình hình phân bổ vốn. Nhưng để biết chính xác việc sử dụng nguồn vốn, mức độ và nhân tố ảnh hưởng thì cần kết hợp phân tích biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản. Có thể xem xét biến động về tỷ trọng qua nhiều năm và so với cơ cấu chung của ngành để đánh giá.

Phân tích cấu trúc tài sản được thực hiện bằng cách xác định và so sánh sự thay đổi giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng loại hay bộ phận tài sản so với tổng tài sản. Tỷ trọng từng loại tài sản được xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng loại TS}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100 \quad (1.2)$$

Bảng phân tích cấu trúc và biến động của tài sản

Chỉ tiêu	Năm N-1		Năm N-2		Năm N-3		So sánh năm N với năm N-1		
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ lệ %	Tỷ trọng %
A. Tài sản ngắn hạn									
I. Tiền và các khoản tương đương tiền									
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn									
III. Các khoản phải thu ngắn hạn									
IV. Hàng tồn kho									
V. Tài sản ngắn hạn khác									
B. Tài sản dài hạn									
I. Tài sản cố định									
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn									
III. Tài sản dài hạn khác									
Tổng cộng tài sản									

Nguồn: [11, tr.180].

b). Phân tích tình hình biến động và cấu trúc nguồn vốn của doanh nghiệp

Sự biến động của nguồn vốn theo thời gian là chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng tạo lập, tìm kiếm và huy động vốn của doanh nghiệp. Khi đánh giá tình hình huy động vốn của doanh nghiệp, sử dụng phương pháp so sánh biến

động cơ cấu nguồn vốn theo thời gian cả về số tuyệt đối và số tương đối.

Qua việc so sánh biến động của nguồn vốn và cấu trúc nguồn vốn theo thời gian sẽ giúp người phân tích đánh giá được tính hợp lý trong cơ cấu huy động, chính sách huy động cũng như xu hướng biến động cơ cấu huy động vốn. Đồng thời, xác định ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu và nợ phải trả đến sự biến động tổng nguồn vốn. Biến động tăng hay giảm của vốn chủ sở hữu cũng dẫn đến biến động tăng (giảm) của tổng nguồn vốn với lượng như nhau, phản ánh tình hình tài trợ tài sản bằng vốn của doanh nghiệp trong kỳ. Tương tự như vậy, biến động tăng hay giảm của nợ phải trả dẫn đến tăng (giảm) tổng nguồn vốn tương ứng, phản ánh tình hình tài trợ tài sản bằng vốn đi chiếm dụng trong kỳ. Tăng vốn chủ sở hữu về quy mô sẽ tăng cường mức độ độc lập, tự chủ về tài chính của doanh nghiệp, ngược lại gia tăng nợ phải trả sẽ đồng nghĩa với việc giảm tính tự chủ về tài chính.

Tỷ trọng từng bộ phận NV được xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ trọng từng bộ phận NV trong tổng NV} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận NV}}{\text{Tổng NV}} \times 100 \quad (1.3)$$

Bảng phân tích cấu trúc và biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm N-1		Năm N-2		Năm N-3		So sánh năm N với năm N-1		
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ lệ %	Tỷ trọng %
A. Nợ phải trả									
I. Nợ ngắn hạn									
II. Nợ dài hạn									
B. Vốn chủ sở hữu									
I. Vốn chủ sở hữu									
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác									
Tổng cộng nguồn vốn									

Nguồn: [11, tr.188].

1.5.2.3. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, yếu tố không thể thiếu đối với doanh nghiệp là tài sản trong đó có TSNH và TSDH. Để hình thành nên tài sản, doanh nghiệp phải huy động từ nhiều nguồn khác nhau: trước hết là nguồn vốn chủ sở hữu và sau đó là nguồn vốn đi chiếm dụng của các đơn vị khác.

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh thực chất là xem xét mối quan hệ giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Cân bằng tài chính của doanh nghiệp được xem xét dưới góc

độ luân chuyển vốn và ổn định nguồn tài trợ.

*** Quan điểm luân chuyển vốn**

Xét theo quan điểm luân chuyển vốn, tài sản ban đầu của doanh nghiệp được hình thành trước hết bằng nguồn vốn chủ sở hữu. Mọi quan hệ này được thể hiện qua đẳng thức:

$$\text{Vốn CSH} = \text{TSNH ban đầu} + \text{TSDH ban đầu} \quad (1.4)$$

Cân đối này chỉ mang tính lý thuyết, nghĩa là vốn chủ sở hữu đủ trang trải các tài sản ban đầu mà không phải đi vay hoặc chiếm dụng. Trong thực tế, thường xảy ra các trường hợp:

- Vé trái > vé phải: Số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp lớn hơn số tài sản ban đầu. Trường hợp này số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dư thừa không sử dụng hết nên sẽ bị chiếm dụng.

- Vé trái < vé phải: Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nhỏ hơn tài sản ban đầu. Để có tài sản ban đầu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải đi vay hoặc chiếm dụng vốn từ bên ngoài.

Trong quá trình kinh doanh, khi vốn chủ sở hữu không đáp ứng đủ nhu cầu về vốn kinh doanh, doanh nghiệp sẽ đi vay để bổ sung vốn kinh doanh. Do vậy, lúc này quan hệ cân đối như sau:

$$\text{Vốn CSH} + \text{Vốn vay hợp pháp} = \text{TSNH ban đầu} + \text{TSDH ban đầu} \quad (1.5)$$

Trên thực tế, cân đối này thường không xảy ra, mà thường xảy ra các trường hợp sau:

- Vé trái > vé phải: vốn chủ sở hữu và vốn vay hợp pháp của doanh nghiệp lớn hơn số tài sản ban đầu, như vậy số vốn dư thừa của doanh nghiệp sẽ bị chiếm dụng.

- Vé trái < vé phải: tài sản ban đầu của doanh nghiệp lớn hơn vốn chủ sở hữu và vốn vay hợp pháp. Để có đủ tài sản phục vụ kinh doanh, doanh nghiệp phải đi chiếm dụng vốn.

Do tài sản luôn bằng nguồn vốn, nên có cân đối sau đây:

$$\text{Vốn CSH} + \text{Vốn vay hợp pháp} + \text{Nguồn vốn thanh toán} = \text{TSNH ban đầu} + \text{TSDH ban đầu} + \text{Tài sản thanh toán} \quad (1.6)$$

Cân đối này có thể biến đổi thành cân đối sau:

$$\text{Vốn CSH} + \text{Vốn vay hợp pháp} - \text{Tài sản ban đầu} = \text{Tài sản thanh toán} - \text{Nguồn vốn thanh toán} \quad (1.7)$$

Cân đối này cho thấy số vốn mà doanh nghiệp bị chiếm dụng đúng bằng chênh lệch giữa số tài sản phát sinh trong quá trình thanh toán với nguồn vốn chiếm dụng trong thanh toán. Ngược lại, số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng đúng bằng chênh lệch giữa nguồn vốn chiếm dụng trong thanh toán với số tài sản phát sinh trong quá trình thanh toán. Cân đối này thể hiện cân bằng tài chính hay cân đối giữa tài sản và nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp.

* Quan điểm ổn định nguồn tài trợ

Xét theo quan điểm ổn định nguồn tài trợ, toàn bộ nguồn tài trợ của doanh nghiệp chia thành nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời.

- Nguồn tài trợ thường xuyên: nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay nợ dài hạn, trung hạn.

- Nguồn tài trợ tạm thời: nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong thời gian ngắn. Nguồn tài trợ tạm thời bao gồm các khoản vay nợ ngắn hạn, khoản chiếm dụng của người bán, người lao động...

Bảng 1.1: Tài sản và nguồn tài trợ tài sản

Tổng số tài sản	Tài sản dài hạn	- Phải thu dài hạn - Tài sản cố định - BĐS đầu tư - Đầu tư tài chính dài hạn - Tài sản dài hạn khác	- Vốn chủ sở hữu - Vay dài hạn - Nợ phải trả dài hạn - Vay trung hạn - Nợ phải trả trung hạn	Nguồn tài trợ thường xuyên	Tổng số nguồn tài trợ
	Tài sản ngắn hạn	- Tiền và các khoản tương đương tiền - Đầu tư tài chính ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn - Hàng tồn kho - Tài sản ngắn hạn khác	- Vay ngắn hạn - Nợ phải trả ngắn hạn - Chiếm dụng	Nguồn tài trợ tạm thời	

Cân bằng tài chính theo quan điểm này được thể hiện qua đẳng thức:

$$TSNH + TSDH = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} + \text{Nguồn tài trợ tạm thời} \quad (1.8)$$

Biến đổi cân bằng trên, ta được:

$$TSNH - \text{Nguồn tài trợ tạm thời} = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} - TSDH \quad (1.9)$$

Vế trái của phương trình này chính là chỉ tiêu vốn hoạt động thuần. Chỉ tiêu này phản ánh số vốn tối thiểu để doanh nghiệp duy trì hoạt động thường xuyên. Từ phương trình này, vốn hoạt động thuần được xác định lại như sau:

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = TSNH - \text{nguồn tài trợ tạm thời} \quad (1.10)$$

Hoặc:

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = TSDH - \text{nguồn tài trợ thường xuyên} \quad (1.11)$$

Vốn hoạt động thuần có thể mang nhiều giá trị khác nhau, cụ thể:

- Nếu vốn hoạt động thuần > 0 : lượng TSNH luôn lớn hơn nợ ngắn hạn khiến DN có nguồn tài trợ tạm thời dồi dào, tình trạng cân bằng tài chính ổn định, bền vững.

- Nếu vốn hoạt động thuần $= 0$: lượng TSNH vừa đủ trang trải nợ ngắn hạn. Dù DN không gặp khó khăn nhưng cân bằng tài chính thiếu ổn định.

- Nếu vốn hoạt động thuần < 0 : nợ ngắn hạn nhiều hơn tài sản ngắn hạn, đây là tình trạng cân bằng tài chính xấu hay gọi cách khác là cân bằng âm.

Ngoài ra, khi phân tích tình hình đảm bảo vốn cho kinh doanh, khi phân tích cần tính toán và so sánh các chỉ tiêu sau:

- Hệ số tài trợ thường xuyên:

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Nguồn vốn}} \quad (1.12)$$

Chỉ tiêu này cho biết nguồn tài trợ thường xuyên chiếm mấy phần trong tổng nguồn vốn. Trị số này càng cao thì cân bằng tài chính càng tốt.

- Hệ số tài trợ tạm thời:

$$\text{Hệ số tài trợ tạm thời} = \frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Nguồn vốn}} \quad (1.13)$$

Chỉ tiêu này cho biết nguồn tài trợ tạm thời chiếm mấy phần trong tổng nguồn vốn. Trị số này càng cao thì cân bằng tài chính càng xấu.

- Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên:

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{VCSH}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}} \quad (1.14)$$

Hệ số này cho biết vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần trong nguồn tài trợ thường xuyên. Hệ số này càng cao thì mức độ độc lập, tự chủ về tài chính càng lớn.

- Hệ số tài trợ thường xuyên so với TSDH:

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên so với TSDH} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{TSDH}} \quad (1.15)$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ tài trợ bằng nguồn tài trợ thường xuyên đối với TSDH. Hệ số này có giá trị càng lớn thì tính ổn định bền vững của DN càng lớn.

Việc phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn kinh doanh cho thấy việc huy động, sử dụng và phân bổ nguồn vốn có được đảm bảo phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

1.5.2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp

a). Phân tích tình hình thanh toán (công nợ) của doanh nghiệp

Tình hình công nợ là một trong những nội dung được quan tâm, các khoản công nợ ít, không kéo dài sẽ tác động tích cực đến tình hình tài chính và thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phát triển. Trường hợp các khoản nợ tồn đọng nhiều dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn gây ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp, làm cho hoạt động kinh doanh kém phát triển. Do vậy, việc thường xuyên phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán giúp doanh nghiệp đánh giá chính xác thực trạng tình hình tài chính.

Để phân tích tình hình công nợ, sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả:

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả} = \frac{\text{Tổng các khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải trả}} \times 100 \quad (1.16)$$

Chỉ tiêu này cho thấy mối liên hệ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả. Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 100% tức là doanh nghiệp đang đi chiếm dụng vốn và ngược lại, nếu tỷ lệ lớn hơn 100% điều đó có nghĩa doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn.

- Số vòng quay các khoản phải thu khách hàng:

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu khách hàng} = \frac{\text{Tổng tiền hàng bán chịu}}{\text{Số dư bình quân khoản PTKH}} \times 100 \quad (1.17)$$

Trong đó, tổng tiền hàng bán chịu được xác định bằng tổng doanh thu bán hàng trong kỳ trừ đi số tiền thu ngay còn chỉ tiêu số dư bình quân khoản phải thu khách hàng được tính bằng công thức sau:

$$\text{Số dư bình quân khoản PTKH} = \frac{\text{Các khoản phải thu ĐK} + \text{Các khoản phải thu CK}}{2} \quad (1.18)$$

Chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải thu cho biết trong một kỳ các khoản phải thu quay được bao nhiêu lần. Số vòng quay lớn chứng tỏ doanh nghiệp không dễ xảy ra tình trạng bị chiếm dụng vốn.

- Thời gian 1 vòng quay các khoản phải thu khách hàng

$$\text{Thời gian 1 vòng quay các khoản PTKH} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản PTKH}} \quad (1.19)$$

Thời gian 1 vòng quay các khoản phải thu khách hàng càng ngắn thì việc thu hồi của doanh nghiệp càng nhanh. Tuy nhiên, nếu chỉ tiêu này quá nhỏ cũng sẽ gây ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ của doanh nghiệp vì doanh nghiệp không linh động cho khách hàng nợ khi mua hàng.

- Số vòng quay các khoản phải trả người bán:

$$\text{Số vòng quay khoản phải trả người bán} = \frac{\text{Tổng tiền hàng mua chịu}}{\text{Số dư bình quân khoản PTNB}} \times 100 \quad (1.20)$$

Chỉ tiêu số dư bình quân khoản phải trả người bán được tính bằng công thức sau:

$$\text{Số dư bình quân khoản PTNB} = \frac{\text{Các khoản phải trả ĐK} + \text{Các khoản phải trả CK}}{2} \quad (1.21)$$

Chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải trả cho biết tình hình thanh toán trong kỳ của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ doanh nghiệp ít chiếm dụng vốn. Chỉ tiêu này thấp tức là khả năng thanh toán thấp nên sẽ gây ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp.

- Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả người bán

$$\text{Thời gian 1 vòng quay các khoản PTNB} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản PTNB}} \quad (1.22)$$

Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả người bán càng ngắn chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, ít khi đi chiếm dụng vốn, tạo được uy tín tốt với đối tác. Ngược lại, chỉ tiêu này cao thể hiện việc doanh nghiệp chậm thanh toán, nếu kéo dài sẽ ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính cũng như uy tín của doanh nghiệp.

Khi phân tích tình hình công nợ của doanh nghiệp, cần lưu ý tính cả quy mô lẫn tốc độ thay đổi những khoản mục này thời điểm đầu kỳ so với cuối kỳ. Việc phân tích này sẽ giúp cho doanh nghiệp sắp xếp trang trải các khoản nợ đến hạn cũng như thu hồi các khoản phải thu đến hạn để góp phần nâng cao uy tín và ổn định tài chính.

b). Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho người sử dụng đưa ra các quyết định đúng đắn, bên cạnh đó giúp doanh nghiệp đảm bảo an toàn và pháp triển vốn. Các quyết định như cho doanh nghiệp vay bao nhiêu tiền, thời hạn bao lâu, có nên bán chịu cho doanh nghiệp hay không... đều phụ thuộc vào khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Nếu khả năng thanh toán của doanh nghiệp quá cao, có thể dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp do dự trữ quá nhiều tiền mặt, hàng tồn kho. Tuy nhiên, nếu khả năng thanh toán của doanh nghiệp thấp và kéo dài thì có thể dẫn đến doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản.

Để phân tích khả năng thanh toán, các chỉ tiêu sau được sử dụng:

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn: chỉ tiêu này cho biết với tổng tài sản ngắn hạn hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.23)$$

Nguồn: [11, tr.224].

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh: chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán nhanh hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH - HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (1.24)$$

Nguồn: [11, tr.219].

- Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn: chỉ tiêu này cho biết với tổng tài sản dài hạn hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán nợ dài hạn hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}} \quad (1.25)$$

Nguồn: [11, tr.230].

Về mặt lý thuyết, các chỉ tiêu này lớn hơn 1 thì doanh nghiệp có khả năng thanh toán và ngược lại nếu trị số nhỏ hơn 1, doanh nghiệp không đảm bảo khả năng thanh toán.

- Hệ số nợ dài hạn so với tổng nợ phải trả : chỉ tiêu này cao chứng tỏ nhu cầu thanh toán ngay thấp.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn so với nợ phải trả} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nợ phải trả}} \quad (1.26)$$

Nguồn: [11, tr.229].

- Hệ số thanh toán lãi vay: chỉ tiêu này càng cao, khả năng thanh toán

lãi vay của doanh nghiệp càng tốt. Khi đó, doanh nghiệp không những có khả năng thanh toán lãi vay mà còn có khả năng thanh toán nợ gốc vay.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Chi phí lãi vay}} \quad (1.27)$$

Nguồn: [11, tr.231].

1.5.2.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra thấp nhất. Vì thế, nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành phân tích hiệu quả kinh doanh dựa trên hệ thống các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, phân tích hiệu quả sử dụng tài sản và hiệu quả sử dụng vốn.

* Phân tích hiệu quả kinh doanh dựa trên hệ thống các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh:

Thông qua việc phân tích các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh sẽ đánh giá được kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau.

Khi phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh, cần tiến hành phân tích theo nội dung là phân tích sự biến động của từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước hoặc giữa số liệu thực hiện với số liệu kế hoạch về cả số tuyệt đối và số tương đối.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh:

- Khả năng sinh lời của tài sản (ROA)

$$\text{Khả năng sinh lời của tài sản} = \frac{\text{EBIT}}{\text{Tài sản bình quân}} \quad (1.28)$$

Nguồn: [11, tr.240].

Trong đó:

+ EBIT là lợi nhuận trước thuế và lãi vay

+ Tài sản bình quân được tính dựa trên công thức sau:

$$\text{Tài sản bình quân} = \frac{\text{Tổng TS đầu năm} + \text{Tổng TS cuối năm}}{2} \quad (1.29)$$

Nguồn: [11, tr.240].

Khả năng sinh lời của tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ở doanh nghiệp, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản bình quân trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Chỉ tiêu càng cao thì tài sản hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn.

- Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (1.30)$$

Nguồn: [11, tr.266].

Trong đó, vốn chủ sở hữu bình quân được xác định như sau:

$$\text{Vốn CSH bình quân} = \frac{\text{Vốn CSH đầu năm} + \text{Vốn CSH cuối năm}}{2} \quad (1.31)$$

Nguồn: [11, tr.289].

Chỉ tiêu khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Phân tích chỉ tiêu ROE sẽ biết được một đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số ROE càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

- Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng chi phí trong kỳ}} \times 100 \quad (1.32)$$

Nguồn: [11, tr.241].

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng chi phí thì thu được

bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao đồng nghĩa với hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất của doanh nghiệp tốt, góp phần nâng cao mức lợi nhuận trong kỳ.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lãi chia cho các cổ phiếu phổ thông}}{\text{Tổng cổ phiếu phổ thông trong kỳ}} \quad (1.33)$$

Nguồn: [11, tr.241].

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho biết trong kỳ phân tích, các cổ đông đầu tư một đồng cổ phiếu phổ thông thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao càng hấp dẫn đối với nhà đầu tư.

* Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản:

Tài sản là tư liệu sản xuất thiết yếu trong mọi hoạt động của doanh nghiệp. Khi xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp, một nội dung quan trọng là đo lường hiệu quả sử dụng tài sản. Để phân tích, người ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Sức sản xuất của tài sản

$$\text{Sức sản xuất của tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}} \quad (1.34)$$

Chỉ tiêu này cho biết trong vòng một kỳ trong một kỳ một đồng tài sản của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng tốt.

- Sức sinh lời của tài sản

$$\text{Sức sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}} \quad (1.35)$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tài sản trong kỳ của doanh nghiệp tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

- Suất hao phí của tài sản

$$\text{Suất hao phí của tài sản} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{DT thuần}} \quad (1.36)$$

Chỉ tiêu này mang ý nghĩa ngược lại với chỉ tiêu trên. Trong kỳ, để có được một đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng tài sản.

* Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Mục tiêu các doanh nghiệp đặt ra là lợi nhuận. Để làm được điều này doanh nghiệp phải huy động, quản lý và sử dụng vốn một cách có hiệu quả. Việc phân tích hiệu quả sử dụng là mục đích cũng như yêu cầu của công tác quản lý doanh nghiệp nhằm bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh nhất là vốn chủ sở hữu.

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu:

- Sức sản xuất của vốn chủ sở hữu:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sản xuất của} \\ \text{vốn chủ sở hữu} \end{array} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCSH bình quân}} \quad (1.37)$$

Trong đó:

$$\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} = \frac{\text{VCSH đầu kỳ} + \text{VCSH cuối kỳ}}{2} \quad (1.38)$$

Sức sản xuất của vốn chủ sở hữu cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng lớn.

- Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lời của} \\ \text{vốn chủ sở hữu} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}} \quad (1.39)$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu trong kỳ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu càng lớn.

- Suất hao phí của vốn chủ sở hữu

$$\text{Suất hao phí của vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{VCSH bình quân}}{\text{DT thuần}} \quad (1.40)$$

Chỉ tiêu này phản ánh muốn tạo ra một đồng doanh thu thuần thì cần mấy đồng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

Sau khi tính toán được các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh, chúng ta tiến hành so sánh bằng số tuyệt đối và số tương đối để thấy được quy mô và tốc độ thay đổi sau mỗi kỳ hoạt động. Thông qua đó để tìm ra những nguyên nhân tác động và có biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng VCSH.

1.5.2.6. Phân tích rủi ro tài chính

Khi xem xét rủi ro tài chính, các nhà phân tích thường xem xét rủi ro thanh toán nợ và ảnh hưởng của cơ cấu nợ đến khả năng sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Các chỉ tiêu thanh toán nợ đã được trình bày trong nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán. Ngoài ra, còn có các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu nợ của doanh nghiệp như sau:

- Hệ số nợ trên tài sản:

$$\text{Hệ số nợ trên tài sản} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1.41)$$

Chỉ tiêu này nói lên rằng trong tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản đầu tư từ vốn vay nợ. Hệ số này càng lớn thì rủi ro tài chính càng tăng và ngược lại.

- Hệ số nợ ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn:

$$\text{Hệ số nợ ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Nợ ngắn hạn}}{\text{TS ngắn hạn}} \quad (1.42)$$

Hệ số này cho biết trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản đầu tư từ nợ ngắn hạn. Hệ số này càng lớn thì rủi ro tài chính càng cao.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

2.1. Khái quát chung về công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ PETROLIMEX Hải Phòng (PTS) được thành lập theo Quyết định số 1705/QĐ – BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương Mại trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận trực thuộc Công ty vận tải xăng dầu đường thủy I, tiền thân là xưởng sửa chữa với nhiệm vụ sửa chữa tàu nội bộ. Sau đó, xưởng được nâng cấp thành Xí nghiệp kể từ năm 1996 theo quyết định số 211 ngày 10 tháng 5 năm 1996 của Công ty xăng dầu Việt Nam với vốn điều lệ là 8,1 tỷ đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0203000035 do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25/12/2000, với tổng vốn Điều lệ là 34,8 tỷ đồng.

2.1.2. Đặc điểm kinh doanh của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

**** Chức năng của công ty:***

Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng là một doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành nghề khác nhau, bao gồm:

- Kinh doanh vận tải, Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hoá dầu
- Sửa chữa và đóng mới phương tiện vận tải thuỷ, Sản xuất sản phẩm cơ khí

- Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, thiết bị, hàng hoá khác
- Dịch vụ hàng hải và các dịch vụ thương mại
- Kinh doanh, đại lý khí hoá lỏng
- Nạo vét luồng lạch, san lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà, kinh doanh vật liệu xây dựng, môi giới, dịch vụ nhà đất
- Vận tải hành khách đường thủy và đường bộ; Kinh doanh cảng biển
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh kho bãi, kinh doanh nhà, đất.

Trong đó, lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, lĩnh vực vận tải và lĩnh vực sửa chữa cơ khí là những ngành nghề kinh doanh chủ đạo của công ty. Đây là lĩnh vực kinh doanh truyền thống và chủ đạo của Công ty. Từ khi chuyển sang mô hình cổ phần Công ty đã tiến hành sắp xếp lại sản xuất, định biên lại lao động trên các tàu, bố trí lại các tuyến vận tải để khai thác tối đa năng lực vận tải của các tàu, tiết kiệm chi phí. Đặc biệt Công ty liên tục đầu tư và đóng mới các tàu vận tải để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng. Nhờ vậy uy tín của Công ty ngày càng được nâng cao, được khách hàng trong và ngoài nước tin nhiệm.

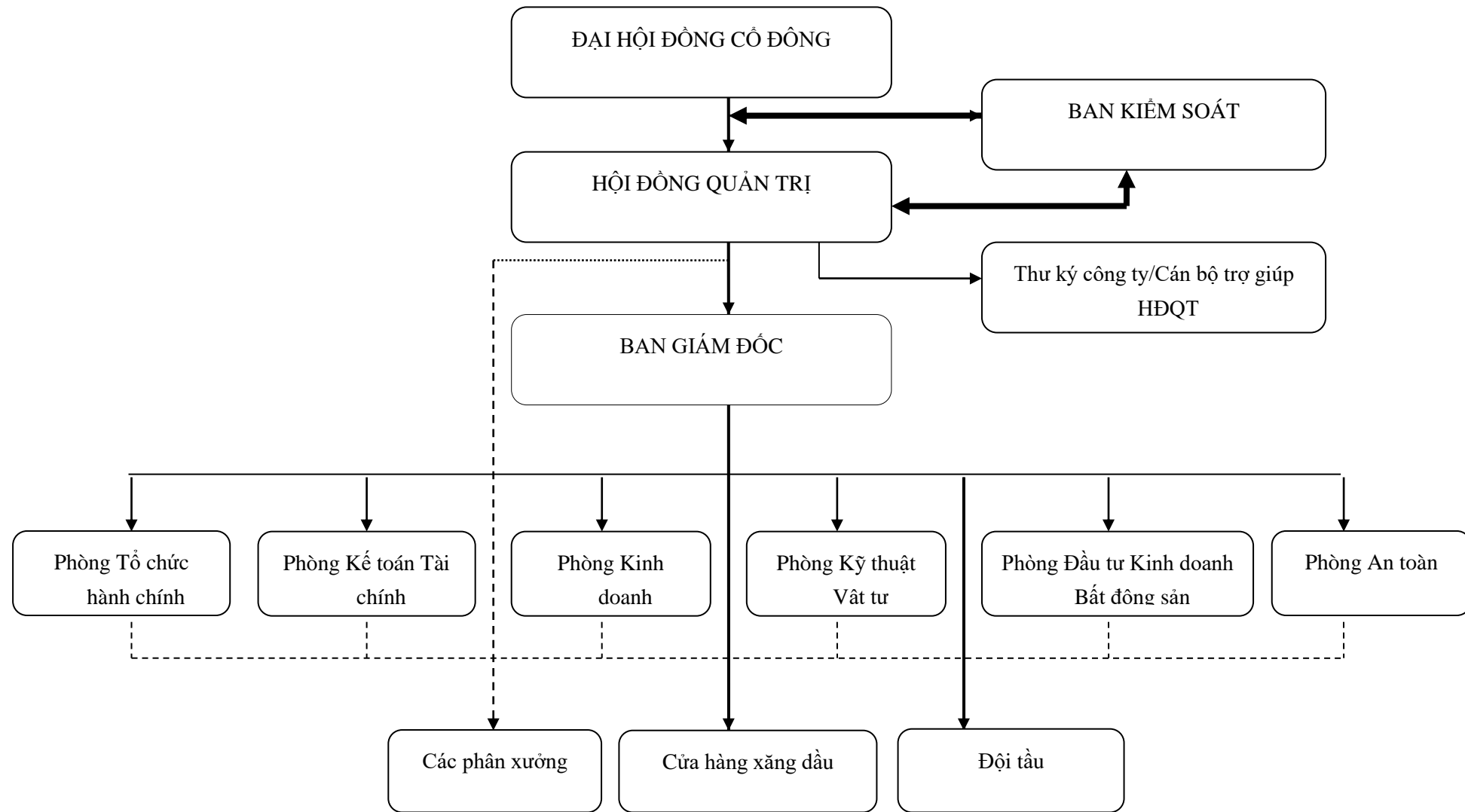
*** *Nhiệm vụ của công ty:***

- Không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, chất lượng dịch vụ nhằm cung cấp đủ nhu cầu cho người tiêu dùng.
- Bảo toàn và phát triển vốn của cổ đông.
- Kinh doanh có hiệu quả, đem lại lợi nhuận cao, tăng tích lũy.
- Góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
- Góp phần thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

2.1.3.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

Để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, Công ty đã xây dựng một bộ máy tổ chức quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:



* Chức năng các phòng ban trong công ty

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất một lần. ĐHĐCĐ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát của Công ty....

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông). Số thành viên của Hội đồng quản trị có từ 05 đến 11 thành viên. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty có 05 thành viên, với nhiệm kỳ tối đa của mỗi thành viên là 5 năm.

Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc ĐHĐCĐ, do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên, có nhiệm kỳ 5 năm. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.

Ban giám đốc

Bao gồm giám đốc và các Phó giám đốc giúp việc cho giám đốc.

Giám đốc công ty do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, một mặt là người quản lý điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời là đại diện pháp nhân của Công ty trong mọi hoạt động giao dịch.

Phó giám đốc kỹ thuật: có nhiệm vụ tham mưu giúp đỡ cho giám đốc về việc xây dựng các kế hoạch khoa học kỹ thuật và môi trường, xây dựng và

quản lý định mức vật tư, quản lý tốt công nghệ sản xuất và công tác quản lý thiết bị. Đa dạng hóa sản phẩm cải tiến chất lượng và mẫu mã sản phẩm phù hợp với việc vận chuyển và sở thích của người sử dụng. Duy trì chất lượng sản phẩm ổn định, giảm tỉ lệ phế phẩm và tiêu hao nguyên vật liệu. Đề xuất với giám đốc về việc triển khai các kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản nhằm không ngừng nâng cao năng lực và phẩm cấp sản phẩm, cải thiện môi trường làm việc.

Phó giám đốc kinh doanh: thay mặt giám đốc quản lý kinh doanh, mua bán vật tư hàng hóa, lên kế hoạch sản xuất.

Phòng kinh doanh:

Tham mưu và giúp việc cho giám đốc về việc xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh, tổ chức kinh doanh các mặt hàng đã sản xuất, khai thác kinh doanh các mặt khác (nếu có) có thể vận dụng cơ sở vật chất, thị trường hiện có. Tạo nguồn hàng điều chỉnh các khâu xuất nhập hàng hóa đến các đại lí, quản lí hàng xuất nhập, hóa đơn chứng từ, hệ thống sổ sách theo dõi thống kê báo cáo... Tổ chức hoạt động Marketing để duy trì và mở rộng thị trường, đa dạng hóa hình thức dịch vụ, tăng hiệu quả kinh doanh.

Phòng tổ chức hành chính:

Tham mưu giúp việc cho giám đốc về việc công tác quy hoạch cán bộ, sắp xếp bố trí cán bộ công nhân viên đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh đề ra. Xây dựng cơ chế hợp lý cho cán bộ công nhân viên với mục đích khuyến khích người lao động và kiểm tra xử lí những trường hợp bất hợp lí, có kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, chăm sóc sức khỏe an toàn lao động.

Phòng kế toán tài vụ:

Hạch toán, thống kê các hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của nhà nước. Tham mưu giúp việc cho giám đốc thực hiện nghiêm túc các

quy định về kế toán – tài chính hiện hành. Phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh. Thường xuyên cung cấp cho giám đốc về tình hình tài chính, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn. Lập kế hoạch về vốn và đào tạo cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phòng đầu tư và kinh doanh bất động sản

Tham mưu cho Giám đốc Công ty về công tác đầu tư, xây dựng cơ bản, sửa chữa điện, nước toàn Công ty, kinh doanh nhà, đất, kinh doanh vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng của Công ty.

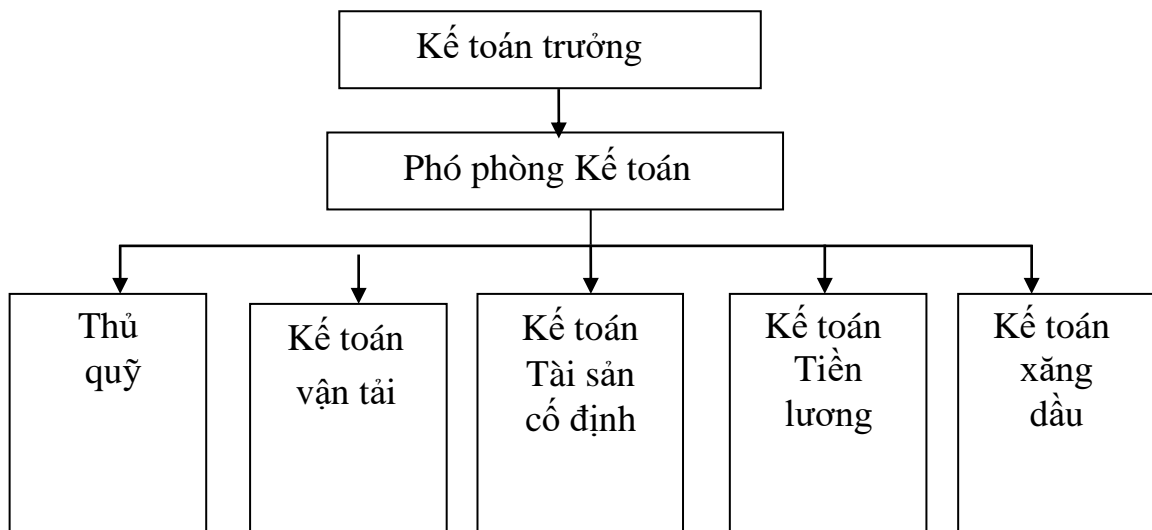
Triển khai thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực trên khi đã được giám đốc Công ty phê duyệt.

Các phân xưởng và các cửa hàng:

Tổ chức sản xuất và bán hàng theo kế hoạch đề ra, khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, nguồn nhân lực được giao để sản xuất kinh doanh theo đúng tiến độ mà doanh nghiệp đề ra.

2.1.3.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng



Kế toán trưởng: Là người chịu trách nhiệm trước Ban giám đốc về việc chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác kế toán trong Công ty. Kế toán có chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo chung mọi hoạt động bộ máy kế toán của công ty, bao gồm các mối quan hệ tài chính với cơ quan thuế, lập các bảng biểu về tình hình sản xuất kinh doanh của công ty. Thường xuyên tham mưu giúp việc cho giám đốc thấy rõ mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình, từ đó đề ra biện pháp xử lý.

Phó phòng Kế toán: chịu trách nhiệm thực hiện tổng hợp các số liệu, lập báo cáo định kỳ.

Kế toán xăng dầu: theo dõi và hạch toán chi tiết hoạt động kinh doanh xăng dầu.

Kế toán vận tải: theo dõi và hạch toán chi tiết hoạt động kinh doanh vận tải.

Kế toán về tài sản cố định: có nhiệm vụ theo dõi hàng tồn kho, nhập xuất tồn hàng hoá, tình hình tăng, giảm của tài sản cố định.

Kế toán tiền lương: Theo dõi tiền lương phải trả người lao động, trích lập bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định.

Thủ quỹ: Có trách nhiệm quản lý tiền mặt, thực hiện thu chi theo đúng nguyên tắc, chế độ.

Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC. Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Khái quát về công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

2.2.1. Về tổ chức phân tích

Tổ chức phân tích là một quá trình thiết lập các công việc cụ thể trong khi thực hiện việc phân tích BCTC từ việc lập kế hoạch, triển khai và tổng kết

để đánh giá được tình hình tài chính của DN nhằm đưa ra những quyết định đáp ứng nhu cầu sử dụng của người quan tâm.

Hoạt động phân tích nhằm đánh giá thực trạng tài chính, so sánh kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này với các kỳ trước đó để giúp công ty hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn, tránh được các rủi ro về tài chính.

Trong những năm qua, đặc biệt là khi cổ phần hoá và niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán phân tích tài chính đã được thực hiện tại công ty. Tuy nhiên, cho đến hiện tại công ty vẫn chưa có bộ phận chuyên biệt thực hiện công tác này. Công tác phân tích tài chính tại Công ty được thực hiện bởi bộ phận kế toán mà Kế toán trưởng là người trực tiếp quản lý điều hành và chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả phân tích dưới sự kiểm soát trực tiếp của ban lãnh đạo và làm tham mưu cho ban lãnh đạo Công ty.

2.2.2. Về nội dung phân tích

Phân tích tình hình tài chính nhằm mục đích đưa ra những nhận định về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của công ty. Qua đó, các nhà quản lý nắm được mức độ độc lập về mặt tài chính, về an ninh tài chính cùng những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Để đánh giá tình hình tài chính, công ty dựa trên các số liệu và thông tin trong hệ thống Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Thuyết minh Báo cáo tài chính. Nội dung phân tích của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (PTS) bao gồm:

- Phân tích khái quát tình hình tài chính tại công ty
- Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn
- Phân tích hiệu quả hoạt động tài chính tại công ty
- Phân tích khả năng thanh toán.

2.2.3. Về phương pháp phân tích

Công ty áp dụng hai phương pháp là phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ trong phân tích tài chính.

Phương pháp so sánh được công ty PTS áp dụng để so sánh số biến động kỳ này với số biến động kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tình hình tài chính của công ty cũng như đánh giá sự tăng trưởng hay giảm sút trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty tiến hành so sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến đổi cả về số tuyệt đối và số tương đối của một chỉ tiêu.

Phương pháp tỷ lệ được công ty PTS sử dụng để tính toán và phân tích các tỷ số về khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn và khả năng sinh lời giữa các kỳ.

2.3. Nội dung phân tích tình hình tài chính tại Công ty

2.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính Công ty

2.3.1.1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và sự biến động

Hoạt động tài chính là những hoạt động gắn liền với sự vận động và chuyển hoá các nguồn lực tài chính, tạo ra sự chuyển dịch giá trị trong quá trình kinh doanh và làm biến động vốn cũng như thay đổi cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Nói cách khác, hoạt động tài chính là những hoạt động gắn với việc xác định nhu cầu, tạo lập, tìm kiếm, tổ chức, huy động và sử dụng vốn một cách hợp lý, có hiệu quả.

Dựa trên bảng cân đối kế toán, công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex đã phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn và sự biến động, cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Cơ cấu nguồn vốn Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng giai đoạn 2012 -2016

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2013/2012		2014/2013		2015/2014		2016/2015	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%
NỢ PHẢI TRẢ	31.343	27,88	34.537	29,88	48.756	36,57	29.923	26,01	88.413	49,93	3.194	10,19	14.219	41,17	-18.833	38,63	58.490	195,47
Nợ ngắn hạn	31.343	100	34.485	99,85	38.306	78,57	18.057	60,34	22.731	25,71	3.142	10,02	3.821	11,08	-20.249	52,86	4.674	25,88
Nợ dài hạn	0	0	52	0,15	10.449	21,43	11.865	39,65	65.682	74,29	52		10.397	19994,23	1.416	13,55	53.817	453,58
VỐN CHỦ SỞ HỮU	81.063	72,12	81.034	70,12	85.111	63,84	84.555	73,50	88.667	50,07	-30	0,04	4.077	5,03	-556	0,65	4.112	4,86
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.063	100	81.034	100	85.111	100	84.555	100	88.667	100	-30	0,04	4.077	5,03	-556	0,65	4.112	4,86
Nguồn kinh phí và quỹ	0		0		0		0		0		0		0		0		0	
Tổng cộng nguồn vốn	112.407	100	115.572	100	133.311	100	115.034	100	177.080	100	3.165	2,82	17.739	15,35	-18.277	-13,71	62.046	53,94

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Từ việc phân tích công ty đã chỉ ra rằng: nguồn vốn của công ty thể hiện xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2012-2016, cụ thể:

Năm 2012- Năm 2013: Tổng nguồn vốn năm 2013 tăng so với năm 2012 là 3.165 triệu đồng tương ứng với 2,82%. Trong đó, nợ phải trả tăng 3.194 triệu đồng, tốc độ tăng 10,19%, vốn chủ sở hữu giảm nhẹ với mức 30 triệu đồng, giảm 0,04%. Tỷ trọng nợ phải trả tăng từ 27,88% lên 29,88%, còn vốn chủ sở hữu giảm từ 72,12% xuống 70,12%.

Năm 2013- Năm 2014: Năm 2014 tổng nguồn vốn so với năm 2013 tăng 17.739 triệu đồng tương ứng với 15,35%. Trong đó, nợ phải trả tăng 14.219 triệu đồng tương đương mức tăng 41,17%, tỷ trọng nợ phải trả tăng lên 36,57%. Vốn chủ sở hữu tăng 4.077 triệu đồng, tốc độ tăng là 5,03%, tỷ trọng vốn chủ sở hữu giảm xuống mức 63,84%.

Năm 2014- Năm 2015: Năm 2015 tổng nguồn vốn so với năm 2014 giảm 18.277 triệu đồng, tỷ lệ giảm 13,71%. Cụ thể, nợ phải trả giảm 18.833 triệu đồng, mức tăng 38,63%. Vốn chủ sở hữu giảm 556 triệu đồng, tương ứng với 0,65%.

Năm 2015- Năm 2016: năm 2016 giá trị tổng nguồn vốn tăng mạnh so với năm 2015 với mức tăng 58.490 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 195,4%, do Công ty tăng các khoản nợ dài hạn để mở rộng quy mô sản xuất.

Qua số liệu phân tích của công ty từ năm 2012 đến năm 2016, biến động nguồn vốn chủ yếu là do biến động của khoản mục nợ phải trả. Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc huy động vốn để mở rộng kinh doanh, thể hiện ở việc nguồn vốn của Công ty tăng qua các năm. Cơ cấu nguồn vốn của công ty luôn đảm bảo tỷ lệ vốn chủ sở hữu chiếm phần lớn trong tổng nguồn vốn thể hiện mức độ tự chủ của công ty luôn được đảm bảo. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn chủ sở hữu của công ty ngày càng giảm đến năm 2016 chỉ còn 50,07% cần chú ý đảm bảo để không làm giảm mức độ độc lập về tài chính của công ty.

Bên cạnh việc tổ chức, huy động vốn cho hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp còn phải sử dụng số vốn đã huy động một cách hợp lý, có hiệu quả. Sử dụng vốn hợp lý, có hiệu quả không những giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí huy động vốn mà quan trọng hơn còn giúp các doanh nghiệp tiết kiệm được số vốn đã huy động. Điều đó đồng nghĩa với việc tăng lượng vốn huy động vào kinh doanh. Với cùng một lượng vốn đã huy động, nếu biết sử dụng hợp lý, doanh nghiệp sẽ có điều kiện đầu tư cả chiều rộng và chiều sâu cho kinh doanh. Sử dụng hợp lý, có hiệu quả số vốn đã huy động được đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh hay bộ phận tài sản nào. Vì thế, phân tích tình hình sử dụng vốn bao giờ cũng được thể hiện trước hết bằng cách phân tích cơ cấu tài sản. Qua phân tích cơ cấu tài sản, các nhà quản trị sẽ nắm được tình hình sử dụng số vốn đã huy động, biết được việc sử dụng số vốn đã huy động có phù hợp với lĩnh vực kinh doanh và có phục vụ tích cực cho mục đích kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Công ty đã tiến hành, phân tích cơ cấu tài sản, số liệu được thể hiện tại Bảng 2.2:

Bảng 2.2: Cơ cấu tài sản Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng giai đoạn 2012 -2016

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2013/2012		2014/2013		2015/2014		2016/2015	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%
Tài sản ngắn hạn	34.223	30,45	41.628	36,02	67.610	50,72	52.743	45,85	42.517	24,01	7.405	21,64	25.982	62,41	-14.867	21,99	-10.230	19,39
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.009	2,95	5.546	13,32	35.037	51,82	22.486	42,63	7.661	18,02	4.537	449,65	29.491	531,75	-12.551	35,82	-14.830	65,93
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn																		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	19.707	57,58	23.285	55,94	20.518	30,35	15.136	28,70	17.315	40,72	3.578	18,16	-2.767	11,88	-5.382	26,23	2.179	14,40
4. Hàng tồn kho	11.289	32,99	11.579	27,82	10.449	15,45	14.701	27,87	13.435	31,60	290	2,57	-1.130	9,76	4.252	40,69	-1.266	8,61
5. Tài sản ngắn hạn khác	2.217	6,48	1.216	2,92	1.606	2,38	418	0,79	4.105	9,65	-1.001	45,15	390	32,07	-1.188	73,97	3.687	882,06
Tài sản dài hạn	78.184	69,55	73.943	63,98	65.700	49,28	62.290	54,15	134.563	75,99	-4.241	5,42	-8.243	11,15	-3.410	5,19	72.273	116,03
1. Các khoản phải thu dài hạn							160	0,26	411	0,31					160		411	156,88
2. Tài sản cố định	58.113	74,33	54.716	74	51.678	78,66	48.762	78,28	122.402	90,96	-3.403	-5,85	-3.038	5,55	-2.916	5,64	73.640	151,02
3. Đầu tư tài chính dài hạn	9.657	12,35	9.491	12,84	4.917	7,48	5.000	8,03	5.000	3,71	-170	1,72	-4.574	48,19	83	1,69	0	0,00
4. Tài sản dài hạn khác	10.413	13,32	8.588	11,61	7.980	12,15	8.129	13,05	6.749	5,01	-1.825	17,53	-608	7,08	149	1,87	-1.380	16,98
Tổng cộng tài sản	112.407	100	115.572	100	133.311	100	115.034	100,00	177.080	100	3.165	2,82	17.739	15,35	-18.277	-13,71	62.046	53,94

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Từ bảng phân tích số liệu tài sản của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng giai đoạn từ năm 2012 đến 2016, công ty nhận định:

- Quy mô tài sản biến động qua các năm cụ thể, năm 2013 tăng lên 3.165 triệu đồng, năm 2014 tăng 17.739 triệu đồng, năm 2015 tổng tài sản giảm 18.277 triệu đồng, năm 2016 tổng tài sản tăng mạnh 62.046 triệu đồng.

- Tỷ trọng tài sản dài hạn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng tài sản của công ty: năm 2012 tài sản dài hạn là 78.184 triệu đồng, tương ứng với tỷ trọng 69,55% và tài sản ngắn hạn là 34.223 triệu đồng, tương ứng với tỷ trọng là 30,45% trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Năm 2013, tài sản dài hạn là 73.943 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 63,98%, tài sản ngắn hạn là 41.628 triệu đồng, tỷ trọng 36,02%. Năm 2014, tài sản dài hạn giảm tỷ trọng xuống còn 49,28% tương đương với 65.700 triệu đồng, tài sản ngắn hạn là 67.610 triệu đồng, ứng với 50,72%. Năm 2015, tài sản dài hạn giảm xuống còn 62.290 triệu đồng nhưng tỷ trọng tăng lên mức 54,15%, tài sản ngắn hạn cũng giảm còn 52.743 triệu đồng tương đương với 45,85%. Năm 2016, tài sản dài hạn tăng lên đến 134.563 triệu đồng, tỷ trọng 75,99% do trong năm công ty PTS đầu tư 1 tàu biển PTSH02 trọng tải khoảng 5000 DWT, tài sản ngắn hạn giảm xuống 42.517 triệu đồng tương ứng 24,01%.

- Biến động tài sản ngắn hạn:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền: chiếm tỷ lệ cao, biến động nhiều nhất trong các loại tài sản ngắn hạn. Năm 2013, tiền và các khoản tương đương tiền tăng 4.537 triệu đồng tương đương mức tăng 449% so với năm 2012. Năm 2014, loại tài sản ngắn hạn này tăng mạnh với giá trị là 29.491 triệu đồng, tương ứng với 531%. Đến năm 2015, khoản mục này giảm xuống với mức 12.551 triệu đồng, tỷ lệ giảm là 35,82%. Năm 2016, dự trữ tiền và tương đương tiền tiếp tục giảm xuống 14.830 triệu đồng tương ứng với 65,93%.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản ngắn hạn: năm 2013 tăng so với năm 2012 là 3.578 triệu đồng tăng tương ứng 18,16%, năm 2014 giảm 2.767 triệu đồng so với năm 2013 ứng với mức 11,88%, năm 2015 tiếp tục giảm 5.382 triệu đồng so với năm 2014 tương đương với 26,33%, năm 2016 tăng 2.179 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ tăng là 14,4%.

+ Hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản năm 2013 tăng so với năm 2012 là 290 triệu đồng tăng tương ứng 2,57%, năm 2014 giảm 1.13 triệu đồng so với năm 2013 ứng với mức giảm 9,76%, năm 2015 tăng 4.252 triệu đồng so với năm 2014 tương đương với 40,69%, năm 2016 giảm 1.266 triệu đồng so với năm 2015, tỷ lệ giảm ở mức 8,61%.

+ Tài sản ngắn hạn khác chiếm tỷ trọng nhỏ, không đáng kể trong tài sản ngắn hạn.

Như vậy, trong tài sản ngắn hạn tiền và các khoản tương đương tiền được dự trữ với lượng khá lớn, điều này làm giảm khả năng sinh lời, hiệu quả tài sản. Công ty nhận định cần xem xét để giảm tỷ trọng khoản mục tiền và tương đương tiền. Các khoản phải thu ngắn hạn của công ty cũng là khoản mục cần lưu ý vì khoản mục này chiếm tỷ trọng lớn chứng tỏ vốn bị chiếm dụng và tồn tại một số khoản phải thu khó đòi dẫn đến rủi ro nợ xấu cho công ty. Tuy nhiên, đối với công ty PTS khi mua nguyên vật liệu phục vụ đóng tàu công ty cũng phải đặt trước cho người bán một lượng tiền không nhỏ dẫn đến các khoản phải thu tăng.

- Biến động tài sản dài hạn: chủ yếu do biến động của tài sản cố định khoản mục chiếm tỷ trọng lớn trong tài sản dài hạn. Năm 2013 giảm so với năm 2012 là 3.400 triệu đồng tương ứng 5,85%, năm 2014 giảm 3.038 triệu đồng so với năm 2013 ứng với tỷ lệ 5,55%, năm 2015 tiếp tục giảm 2.916 triệu đồng so với năm 2014 tương đương với 5,64%, năm 2016 tăng 73.640 triệu

đồng so với năm 2015, tỷ lệ tăng là 151% do công ty đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định và xây dựng cơ bản hoàn thành. Đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác biến động chủ yếu theo xu hướng giảm dần, còn khoản phải thu dài hạn chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Quy mô tài sản tăng cho thấy xu hướng mở rộng kinh doanh và ngày càng phát triển của công ty.

2.3.1.2. Phân tích tính tự chủ tài chính, tính ổn định các nguồn tự tài trợ

Phân tích tài chính của một doanh nghiệp nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn sẽ không bao giờ thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn quan hệ trực tuyến đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và do vậy, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì thế, công ty đã tiến hành phân tích tính tự chủ tài chính, tính ổn định các nguồn tự tài trợ.

Bảng 2.3: Mối quan hệ của tài sản – nguồn vốn của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng giai đoạn 2012 -2016

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Nợ phải trả	tr.đ	31.343	34.537	48.756	29.923	88.413
2	Tổng tài sản	tr.đ	112.407	115.572	133.311	115.034	177.080
3	Vốn chủ sở hữu	tr.đ	81.063	81.034	85.111	84.555	88.667
4	Hệ số vốn CSH so với tài sản	lần	0,72	0,70	0,64	0,74	0,50

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu được sử dụng để thấy mức độ đầu tư tài sản của Công ty bằng nguồn vốn chủ sở hữu. Hệ số vốn chủ sở hữu so với tài sản giảm giảm, cụ thể năm 2016 vốn chủ sở hữu 88.667 triệu đồng, tương ứng với hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu 0,5 lần. Hệ số này tăng lên là do công ty mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh qua các năm. Tuy nhiên công ty lưu ý đến mức độ độc lập về mặt tài chính.

2.3.2. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của Công ty. Mối quan hệ này phản ánh cân bằng tài chính của Công ty. Vì thế, khi phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty xem xét tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn và tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm ổn định nguồn tài trợ cùng với cân bằng tài chính, toàn bộ tài trợ tài sản của Công ty được chia thành nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời.

Bảng 2.4: Tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty năm 2016

ĐVT: triệu đồng

TÀI SẢN	Năm 2016	NGUỒN TÀI TRỢ	Năm 2016
I. Tài sản dài hạn	134.563	I. Nguồn tài trợ thường xuyên	154.349
1. Tài sản cố định	122.402	1. Vốn chủ sở hữu	88.667
2. Các khoản phải thu dài hạn	411	2. Nợ dài hạn	65.682
3. Đầu tư tài chính dài hạn	5.000		
4. Tài sản dài hạn khác	6.749		
II. Tài sản ngắn hạn	42.517	II. Nguồn tài trợ tạm thời	22.731
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.661	1. Nợ ngắn hạn	22.731
2. Các khoản phải thu	17.315		
3. Hàng tồn kho	13.435		
4. Tài sản ngắn hạn khác	4.105		
Tổng số	177.080	Tổng số	177.080

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Bảng 2.5: Tình hình đảm bảo nguồn vốn của Công ty qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	2013/2012		2014/2013		2015/2014		2016/2015	
			2012	2013	2014	2015	2016	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%
1	Vốn hoạt động thuần	tr.đ	2.880	7.143	29.304	34.686	19.786	4.263	148,02	22.161	310,25	5.382	18,37	-14.900	42,96
2	Tài sản ngắn hạn	tr.đ	34.223	41.628	67.610	52.743	42.517	7.405	21,64	25.982	62,41	-14.867	21,99	-10.226	19,39
3	Nguồn vốn tạm thời	tr.đ	31.343	34.485	38.306	18.057	22.731	3.142	10,02	3.821	11,08	-20.249	-52,86	4.674	25,88
4	Tài sản dài hạn	tr.đ	78.184	73.943	65.700	62.290	134.563	-4.241	5,42	-8.243	11,15	-3.410	5,19	72.273	116,03
5	Nguồn vốn tài trợ thường xuyên	tr.đ	81.063	81.086	95.560	96.420	154.349	23	0,03	14.474	17,85	860	0,90	57.929	60,08
6	Hệ số tài trợ thường xuyên	lần	0,72	0,70	0,72	0,84	0,87	-0,02	2,71	0,02	2,17	0,12	16,93	0,03	3,99
7	Hệ số tài trợ tạm thời	lần	0,28	0,30	0,28	0,16	0,13	0,02	7,01	-0,02	5,10	-0,12	42,86	-0,03	20,67
8	Hệ số VCSH so với tổng nguồn vốn thường xuyên	lần	1,00	1,00	0,89	0,88	0,57	0,00	-0,06	-0,11	10,88	-0,01	1,54	-0,30	34,49
9	Hệ số nguồn tài trợ thường xuyên so với tài sản dài hạn	lần	1,04	1,10	1,45	1,55	1,15	0,06	5,77	0,36	32,64	0,09	6,42	-0,40	25,90
10	Hệ số tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn	lần	1,09	1,21	1,76	0,67	1,87	0,12	10,55	0,56	46,21	-1,09	-61,97	1,20	178,62

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Qua số liệu tình hình đảm bảo vốn của Công ty năm 2016 là 177.080 triệu đồng nhưng vốn thường xuyên chỉ bù đắp được 154.349 triệu đồng, số còn lại được bù đắp từ nguồn tài trợ tạm thời. Chúng tôi Công ty đang đi chiếm dụng vốn từ bên ngoài. Để xem xét tình hình biến động của bản thân nguồn tài trợ trên tổng số cũng như từng loại giữa các năm dựa trên bảng 2.5, vốn hoạt động thuần của Công ty năm 2013 là 7.143 triệu đồng tăng so với năm 2012 là 4.263 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 148%, năm 2014 là 29.304 triệu đồng tăng so với năm 2013 là 22.161 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 310%, năm 2015 vốn hoạt động thuần là 34.868 triệu đồng, mức tăng là 18,37%, năm 2016 là 19.786 triệu đồng giảm so với năm 2015 là 14.900, tỷ lệ giảm là 42,96%. Như vậy, so với nhu cầu về tài sản, vốn hoạt động thuần của Công ty đều lớn hơn 0, có nghĩa là tổng số tài sản dài hạn nhỏ hơn nguồn tài trợ thường xuyên hay chính xác hơn số nợ ngắn hạn nhỏ hơn số tài sản ngắn hạn. Trong trường hợp này ta thấy nguồn tài trợ thường xuyên của công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng không những được sử dụng để tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn. Vì thế, cân bằng tài chính trong trường hợp này được coi là "cân bằng tốt", an toàn và bền vững. Đây là dấu hiệu tích cực thể hiện sự đảm bảo nhu cầu tài chính, cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn ngắn hạn, cân đối giữa tài sản dài hạn và nguồn vốn dài hạn. Để thấy rõ hơn tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh, ta xem xét hệ số tài trợ thường xuyên. Năm 2012 hệ số này chiếm 0,72 trong tổng nguồn tài trợ tài sản của Công ty năm 2013 nguồn tài trợ thường xuyên chiếm 0,7 trong tổng nguồn tài trợ tài sản của công ty, năm 2014 là 0,72, năm 2015 là 0,84 và năm 2016 là 0,87. Hệ số tài trợ tạm thời năm 2012 là 0,28 tức trong tổng nguồn tài trợ tài sản của Công ty thì nợ ngắn hạn chiếm 28% , năm 2013 nợ ngắn hạn chiếm 30%, năm

2014 nợ ngắn hạn chiếm 28%, năm 2015 là 16% và năm 2016 nợ ngắn hạn chiếm 13% hệ số này càng giảm chứng tỏ công ty không gặp khó khăn trong thanh toán, giảm áp lực về các khoản nợ.

2.3.3. Khả năng thanh toán

Như ta biết, tình hình công nợ của doanh nghiệp là một trong những nội dung cơ bản mà nhà quản trị quan tâm, các khoản công nợ ít, không dây dưa kéo dài sẽ tác động tích cực đến tình hình tài chính, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phát triển. Các khoản công nợ tồn đọng nhiều sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau, ảnh hưởng đến uy tín của Công ty và làm cho hoạt động kinh doanh kém hiệu quả. Tình hình công nợ của Công ty chịu tác động của khả năng thanh toán, do vậy Công ty thường xuyên xem xét tình hình công nợ và khả năng thanh toán trong mối quan hệ mật thiết với nhau để đánh giá chính xác tình hình tài chính của Công ty như thế nào.

Khả năng thanh toán của Công ty là một nội dung cơ bản của hoạt động tài chính, nhằm cung cấp thông tin cho các cấp quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn cho Công ty. Các quyết định cho Công ty vay bao nhiêu tiền, thời hạn bao nhiêu, có bán hàng chịu cho Công ty không.

Công ty đã tiến hành phân tích khả năng thanh toán, kết quả thể hiện tại bảng 2.6, 2.7 và 2.8.

Bảng 2.6: Phân tích các khoản phải thu, phải trả của Công ty qua các năm

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2013/2012		2014/2013		2015/2014		2016/2015	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%
Các khoản phải thu	19.707	100	23.285	100	20.518	100	15.136	100	17.315	100	3.578	18,15	-2.767	11,88	-5.382	26,2	2.179	14,3
Phải thu khách hàng	9.687	49,15	15.553	66,79	13.639	66,47	13.285	87,77	16.198	93,54	5.866	60,55	-1.914	12,30	-354	2,59	2.913	21,9
Trả trước cho người bán	4.067	20,63	4.045	17,37	4.124	20,09	57	0,37	126	0,72	-22	-0,54	79	1,95	-4.067	98,6	69	121
Các khoản phải thu khác	5.994	30,4	3.728	16,01	2.927	14,26	2.138	14,12	1.934	11,16	-2.266	-37,8	-801	21,4	-789	26,9	-204	9,54
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(42)	-0,43	(42)	-0,27	(173)	-1,26	(559)	-4,2	(533)	-3,29			-131	311,9	-386	223	26	4,65
Các khoản phải trả	31.343	100	34.537	100	48.756	100	29.923	100	88.413	100	3.194	10,19	14.219	41,17	-18.833	38,6	58.490	195,4
Vay ngắn hạn	6.500	20,73	3.000	8,68	8.300	17,02			6.632	7,50	-3.500	53,84	5.300	176,6	-8.300	-100	6.632	
Phải trả người bán	10.127	32,31	16.075	46,54	24.843	50,95	10.903	36,43	11.030	12,47	5948	58,73	8.768	54,5	-13.940	56,1	127	1,16
Người mua	10.874	34,69	11.568	33,49	10.406	21,34						6,38		10		100		

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		2013/2012		2014/2013		2015/2014		2016/2015	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%
trả tiền trước											694		-1.162		-10.406			
Thuế các khoản phải nộp Nhà nước	427	1,36	699	2,02	153	0,31	694	2,32	286	0,32	272	63,7	-546	78,1	541	353,5	-408	58,7
Phải trả công nhân viên	1.390	4,43	1.261	3,65	3.579	7,34	4.687	15,66	3.413	3,86	-129	9,28	2.318	183,8	1.108	30,9	-1.274	
Chi phí phải trả	12	0,04	182	0,52			11	0,036	113	0,12	170	1416,67	-182	100	11		102	927
Phải trả nội bộ																		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.237	3,94	1.086	3,14	966	1,98	763	2,54	1.325	1,50	-151	12,2	-120	11	-203	21	562	73,6
Phải trả người bán dài hạn							11.335	37,88	10.326	11,68					11.335		-1.009	8,9
Phải trả dài hạn khác			52	0,15	169	0,34	530	1,77	645	0,73	52		117	225	361	213	115	21,0
Vay và nợ dài hạn									54.710	61,88							54.710	

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Để phân tích rõ nét tình hình khả năng thanh toán, công ty nghiên cứu chi tiết các khoản phải thu, công nợ phải trả sẽ tác động đến khả năng thanh toán của Công ty như thế nào. Khi hoạt động tài chính của Công ty tốt thì tình hình chiếm dụng vốn thấp, khả năng thanh toán dồi dào. Khi hoạt động tài chính kém dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn nhiều, các khoản phải thu, nợ phải trả sẽ dây dưa kéo dài. Khi đó cần phải xác định số vốn chiếm dụng và bị chiếm dụng là bao nhiêu để thấy được khả năng thanh toán thực sự của Công ty.

Theo phân tích ở bảng 2.6, các khoản phải thu năm 2013 là 23.285 triệu đồng, tăng so với năm 2012 là 3.578 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng 18,15%, trong đó các khoản phải thu khách hàng tăng lên so với năm 2012 là 5.866 triệu đồng, tương ứng với tốc độ tăng 60,55%, các khoản phải thu khác giảm 2.266 triệu đồng, tương ứng 37, 8%. Năm 2014 các khoản thu giảm so với năm 2013 một lượng 2.767 triệu đồng, tương ứng mức giảm 11,88%. Năm 2015, các khoản phải thu là 15.136 triệu đồng, giảm so với năm 2014 là 5.382 triệu đồng, tương ứng với mức giảm 26,2%. Năm 2016, các khoản phải thu tăng lên 17.315 triệu đồng, tốc độ tăng là 14,3%. Khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn, chiếm tỷ trọng cao trong các khoản phải thu do vậy, công ty cần có biện pháp để thu hồi các khoản công nợ nhằm thu hồi vốn.

Về các khoản phải trả, năm 2013 là 34.537 triệu đồng, tăng so với năm 2012 là 3.194 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 10,19%. Năm 2014 tăng so với năm 2013 là 14.219 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 41,17%, năm 2015 khoản phải trả giảm 18.833 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 38,6%. Năm 2016 tăng 58.940 tương ứng với 195% cho thấy tình hình tài chính của Công ty chưa được khả quan khi công ty phải vay nợ trong khi các khoản phải thu chưa được thu hồi.

Bảng 2.7: Phân tích tình hình thanh toán của Công ty qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Các khoản phải thu	tr.đ	19.707	23.285	20.518	15.136	17.315
2	Các khoản nợ phải trả	tr.đ	31.343	34.537	48.756	29.923	88.413
3	Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản nợ phải trả	%	62,88	67,42	42,08	50,58	19,58
4	Tỷ lệ vốn chiếm dụng so với vốn bị chiếm dụng	%	159,05	148,32	237,63	197,69	510,62

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP)

Qua bảng phân tích 2.7, tổng các khoản phải trả của Công ty qua 5 năm đều lớn hơn các khoản phải thu. Tỷ lệ các khoản phải trả so với tổng các khoản phải thu ngày càng tăng năm 2012 là 159,05%, năm 2013 là 148,32%, năm 2014 là 237,63%, năm 2015 là 197,69%, năm 2016 là 510,62%. Điều đó có nghĩa là số vốn mà Công ty đi chiếm dụng lớn hơn nhiều so với số vốn của Công ty bị chiếm dụng phản ánh một tình hình tài chính không lành mạnh.

Bảng 2.8: Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Đvt	2012	2013	2014	2015	2016	2013/2012	2014/2013	2015/2014	2016/2015
1	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	lần	0,73	0,87	1,49	2,11	1,28	0,14	0,62	0,61	-0,83
2	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,09	1,21	1,76	2,92	1,87	0,12	0,56	1,16	-1,05

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP)

Qua bảng 2.8, hệ số khả năng thanh toán nhanh của Công ty năm 2013 tăng lên so với năm 2012 là 0,14 lần, năm 2014 tăng so với năm 2013 là 0,62 lần, năm 2015 tăng so với năm 2014 là 0,61, năm 2016 giảm so với năm 2015 0,83 lần. Hệ số này chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán ngay các khoản nợ đến hạn trả. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty từ năm 2012 đến năm 2016 đều lớn hơn 1 như vậy, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo.

2.3.4. Phân tích hiệu quả kinh doanh

2.3.4.1. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm

Nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng của các doanh nghiệp để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao một cách bền vững. Do vậy, phân tích hiệu quả kinh doanh là một nội dung cơ bản của phân tích tài chính nhằm góp phần cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển không ngừng. Mặt khác hiệu quả kinh doanh còn là chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, góp phần tăng thêm sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp trên thị trường. Công ty đã tiến hành phân tích hiệu quả kinh doanh để đánh giá, cụ thể:

Bảng 2.9: Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm

Chỉ tiêu	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	2013/2012		2014/2013		2015/2014		2016/2015	
	2012	2013	2014	2015	2016	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%	CL +/-	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.532	289.694	307.104	209.344	210.986	32.162	12,49	17.41	6,01	-97.76	31,83	1.642	0,78
2. Các khoản giảm trừ doanh thu													
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	257.532	289.694	307.104	209.344	210.986	32.162	12,49	17.41	6,01	-97.76	31,83	1.642	0,78
4. Giá vốn hàng bán	248.277	277.81	292.444	191.837	186.425	29.533	11,90	14.634	5,27	-100.61	34,40	-5.412	2,82
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.254	11.883	14.660	17.506	24.560	2.629	28,41	2.777	23,37	2.846	19,41	7.054	40,29
6. Doanh thu hoạt động tài chính	854	461	13	6	376	-393	46,02	331	-71,80	7	-53,85	316	526,67
7. Chi phí tài chính	1.174	626	407	332	4.149	-548	46,68	-219	34,98	-75	18,43	3.817	91,99
8. Chi phí bán hàng	2.797	2.884	2.982	3.125	4.565	87	3,11	98	3,40	443	14,86	1.140	33,28
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.366	8.085	7.941	8.645	12.353	-281	3,36	-144	1,78	704	8,87	3.708	42,89
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-2.229	748	3.459	5.464	3.869	2.977	133,56	2.711	362,43	2.005	57,96	-1.595	29,19
11. Thu nhập khác	648	600	1.927	378	1.280	-48	7,41	1.327	221,17	-1.549	80,38	902	238,62
12. Chi phí khác	332	836	1.824	1.479	78	504	151,81	988	118,18	-345	18,91	-1.401	94,73
13. Lợi nhuận khác	316	-236	102	-1.100	1.202	-552	174,68	338	143,22	-1.202	1178,43	2.302	209,27
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-1.912	512	3.562	4.363	5.071	2.424	126,78	3.050	595,70	801	22,49	708	16,23
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	356	1,08	1.015			356		724	203,37	-65	6,02
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.912	512	3.206	3.282	4.055	2.424	126,78	2.694	526,17	0.076	2,37	0.773	23,55

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Phân tích số liệu cho thấy năm 2013 so với năm 2012 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng là 32.162 triệu đồng với tỷ lệ tăng 12,49% do doanh thu kinh doanh vận tải và xăng dầu đều tăng, giá vốn cũng tăng một lượng 29.533 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 11,9%, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp biến động nhẹ, không đáng kể. Doanh thu tài chính, chi phí tài chính và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp biến động nhỏ, không đáng kể. Do đó, năm 2013 lợi nhuận từ kinh doanh đạt 748 triệu đồng.

Năm 2014, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 17.410 triệu đồng chủ yếu nhờ doanh thu lĩnh vực vận tải, tương ứng với tốc độ tăng 6,01%. Giá vốn hàng bán tăng 14.634 triệu đồng với tỷ lệ 5,27% do đó lợi nhuận từ kinh doanh tăng 2.711 triệu đồng so với năm 2013.

Năm 2015, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm mạnh 97.760 triệu đồng, tỷ lệ giảm 31,83% do việc khai thác tàu PTS01 kém hiệu quả. Giá vốn hàng bán giảm 100.610 triệu đồng với tỷ lệ 34,4%, mức giảm của giá vốn lớn hơn doanh thu vì thế lợi nhuận từ kinh doanh tăng 2.005 triệu đồng so với năm 2014.

Năm 2016, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng nhẹ trở lại, mức tăng 1.642 triệu đồng, tỷ lệ tăng 0,78%. Doanh thu tăng là do doanh thu lĩnh vực vận tải tăng, công ty đã khai thác tuyến ven biển bằng tàu ven biển đi thuê. Giá vốn hàng bán giảm 5.412 triệu đồng tương ứng 2,82%. Tuy nhiên chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên lần lượt là 1.140 triệu đồng và 3.708 triệu đồng, chi phí tài chính cũng tăng nhanh lên 4.149 triệu đồng nên lợi nhuận từ kinh doanh giảm 1.595 triệu đồng so với năm 2015.

Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2013 tăng so với năm 2012 là 2.424 triệu đồng, năm 2014 tăng so với năm 2013 là 2.694 triệu đồng, năm 2015 so với năm 2014 tăng 76 triệu đồng, năm 2016 tăng so với năm 2015 là 773 triệu đồng cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty năm sau tốt hơn năm trước. Điều

đó thể hiện sự cố gắng của Công ty trong quá trình tìm kiếm lợi nhuận, đồng thời cho thấy sự phát triển của Công ty trong quá trình kinh doanh.

Bảng 2.10: Chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí của Công ty qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Tỷ suất giá vốn hàng bán /DTT	%	96,41	95,90	95,23	91,64	88,36
2	Tỷ suất chi phí bán hàng /DTT	%	1,09	1,00	0,97	1,64	2,16
3	Tỷ suất chi phí QLDN /DTT	%	3,25	2,79	2,59	4,13	5,85

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP)

Từ bảng 2.10, tỷ suất giá vốn hàng bán trên doanh thu năm 2012 là 96,41%, năm 2013 là 95,9%, năm 2014 là 95,23%, năm 2015 là 91,6%, năm 2016 là 88,36%. Như vậy, trong giai đoạn này tỷ suất giá vốn trên doanh thu liên tục giảm. Cho thấy giá xăng dầu giảm giúp công ty quản lý được các khoản chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm, dịch vụ. Cụ thể, năm 2012 thì cứ 100 đồng doanh thu thì Công ty phải bỏ ra 96,41 đồng trị giá vốn hàng bán nhưng năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu thì Công ty chỉ bỏ ra 88,36 đồng trị giá vốn. Tuy nhiên, bên cạnh đó thì chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng mạnh năm 2016 cứ 100 đồng doanh thu thì Công ty phải bỏ ra 2,16 đồng chi phí bán hàng và 5,85 đồng chi phí quản lý chứng tỏ Công ty chưa quản lý tốt các chi phí trong quá trình lưu thông sản phẩm.

Bảng 2.11: Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Tỷ suất lợi nhuận/ DTT	%	-0,74	0,18	1,04	1,57	1,92
2	Tỷ suất LN/ Tổng tài sản	%	-0,76	0,85	2,92	3,54	6,31

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP)

Theo bảng số liệu, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu tăng dần trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016, năm sau cao hơn năm trước, năm 2016 là 1,92%. Hay cho ta biết cứ 100 đồng doanh thu thuần sinh ra 1,92 đồng lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản cũng tăng liên tục trong giai đoạn này, thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh.

2.3.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Bảng 2.12: Chỉ tiêu phản ánh sức sản xuất tổng tài sản của Công ty qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
1	Số vòng quay của tài sản	Vòng	2,66	2,54	2,47	1,69	1,44
2	Suất hao phí của tài sản so với DTT	Lần	0,38	0,39	0,41	0,59	0,69
3	Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế TNDN	Lần	50,59	222,64	38,82	37,92	36,02

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex HP)

Qua bảng phân tích 2.12, số vòng quay của tài sản năm 2013 thấp hơn năm 2012 là 0,08 vòng và năm 2014 thấp hơn so với năm 2013 là 0,07 vòng, năm 2015 thấp hơn so với năm 2014 là 0,78, năm 2016 giảm so với năm 2015 là 0,25 chứng tỏ tốc độ luân chuyển tài sản giảm do đó làm giảm doanh thu của doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh chưa cao. Suất hao phí tài sản so với doanh thu thuần cuối năm 2016 cao hơn so với năm 2015 là 0,1, điều đó chứng tỏ khi doanh nghiệp muốn một mức doanh thu thuần năm 2016 bằng năm 2015 thì cần đầu tư tài sản nhiều hơn, hoặc mức đầu tư tài sản như nhau thì doanh thu thuần năm sau thấp hơn năm trước. Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013 cao hơn so với năm 2012 nhưng 3 năm gần đây lại có xu hướng giảm xuống, điều đó cho thấy khi doanh nghiệp muốn một mức lợi nhuận sau thuế thu

nhập doanh nghiệp năm sau cao hơn năm trước thì cần đầu tư ít tài sản hơn, hoặc mức đầu tư tài sản như nhau thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm sau cao hơn năm trước.

2.3.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Khi phân tích hiệu quả của tài sản công ty đã tiến hành phân tích tình hình biến động của tài sản cố định, tài sản ngắn hạn bởi vì sự biến động của tài sản tác động mạnh đến hiệu quả kinh doanh.

Bảng 2.13: Chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Đvt	2012	2013	2014	2015	2016	2013/2012	2014/2013	2015/2014	2016/2015
1	Doanh thu thuần	tr.đ	257.532	289.694	307.104	209.344	210.986	32.162	17.410	-97.800	1.642
2	Giá trị còn lại của TSCĐ đầu năm	tr.đ	59.637	56.929	54.716	51.678	48.762	-2.712	-2.213	-3.048	-2.926
3	Giá trị còn lại của tài sản cố định cuối năm	tr.đ	56.929	54.716	51.678	48.762	122.402	-2.213	-3.042	-2.926	73.600
4	Giá trị còn lại của tài sản cố định bình quân năm	tr.đ	58.283	55.823	53.197	50.220	85.582	-2.460	-2.636	-2.977	35.362
5	Số vòng quay của tài sản cố định	Vòng	4,42	5,19	5,77	4,17	2,47	0,77	0,58	-1,6	-1,7
6	Thời gian một vòng quay	ngày	81,47	69,37	62,36	86,36	146,03	-12,1	-7,01	24	59,7

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Bảng 2.14: Chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Đvt	2012	2013	2014	2015	2016	2013/2012	2014/2013	2015/2014	2016/2015
1	Doanh thu thuần	tr.đ	257.532	289.694	307.104	209.344	210.986	32.162	17.410	-97.760	1.642
2	Tài sản ngắn hạn đầu năm	tr.đ	40.739	34.223	41.628	67.610	52.743	-6.516	7.405	25.982	-14.877
3	Tài sản ngắn hạn cuối năm	tr.đ	34.223	41.628	67.610	52.743	42.517	7.405	25.982	-14.877	-10.226
4	Tài sản ngắn hạn bình quân năm	tr.đ	37.481	37.926	54.619	60.176	47.630	445	16.694	5.558	-12.553
5	Số vòng quay của tài sản ngắn hạn	Vòng	6,87	7,64	5,62	3,48	4,43	0,77	-2,02	-2,14	0,95
6	Thời gian một vòng quay	ngày	52,39	47,13	64,03	103,48	81,27	-5,26	16,90	39,46	-22,21

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Qua bảng phân tích 2.13, trong năm 2013 số vòng quay tài sản cố định tăng so với năm 2012 là 0,77 vòng. Năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,58 vòng. Năm 2015 so với năm 2014 giảm 1,6 vòng . Năm 2016 số vòng quay tiếp tục giảm so với năm 2015 là 1,7 vòng. Như vậy, tốc độ luân chuyển tài sản cố định của Công ty ngày càng giảm.

Từ bảng phân tích 2.14 cho thấy, tổng tài sản ngắn hạn bình quân năm 2013 tăng so với năm 2012 là 445 triệu đồng , năm 2014 tăng so với năm 2013 là 16.694 triệu đồng, năm 2015 tăng so với năm 2014 là 5.558 triệu đồng, năm 2016 giảm 12.553 triệu đồng so với năm 2015. Số vòng quay năm 2013 tăng so với năm 2012 là 0,77 vòng. Số vòng quay năm 2014, năm 2015 và lần lượt giảm so với năm trước là 2,02 vòng, 2,14 vòng và số liệu năm 2016 tăng lên 0,95 vòng. Điều này chứng tỏ tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn của Công ty có chiều hướng giảm. Tuy nhiên số vòng quay tài sản cao dẫn đến thời gian luân chuyển vốn nhanh, giúp công ty có thể mở rộng sản xuất kinh doanh tốt hơn.

Bảng 2.15: Hệ số lãi ròng, suất sinh lời của tài sản của Công ty qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Đvt	2012	2013	2014	2015	2016	2013/2012	2014/2013	2015/2014	2016/2015
1	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	-1.912	512	3.206	3.282	4.055	2.420	2.694	76	773
2	Doanh thu thuần	tr.đ	257.532	289.694	307.104	209.344	210.986	32.162	17.410	-97.760	1.642
3	Hệ số lãi ròng (ROS)	%	-0,74	0,18	1,04	1,57	1,92	0,92	0,87	0,52	0,35
4	Suất sinh lời của tài sản	%	-0,76	0,85	2,92	3,53	6,31	1,62	2,07	0,62	2,77

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Bảng 2.16: Khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu của Công ty qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Đvt	2012	2013	2014	2015	2016	2013/2012	2014/2013	2015/2014	2016/2015
1	Doanh thu thuần	tr.đ	257.532	289.694	307.104	209.344	210.986	32.162	17.410	-97.760	1.642
2	Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	-1.912	512	3.206	3.282	4.055	2.424	2.694	76	773
3	Nguồn vốn CSH bình quân	tr.đ	86.895	81.048	83.073	84.833	86.611	-5.847	2.025	1.760	1.778
4	Sức sinh lời của vốn CSH	%	-2,20	0,63	3,86	3,87	4,68	2,83	3,23	0,01	0,81
5	Số vòng quay của vốn CSH	Vòng	2,96	3,57	3,70	2,47	2,44	0,61	0,12	-1,23	-0,032
6	Suất hao phí vốn CSH so với DTT	%	33,74	27,98	27,05	40,52	41,05	-5,76	-0,93	13,47	0,53

(Nguồn: Báo cáo tài chính Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng)

Phân tích hệ số lãi ròng (ROS)

Qua bảng phân tích 2.15 ta thấy, lợi nhuận của doanh nghiệp gia tăng qua các năm. Năm 2013 lợi nhuận sau thuế tăng so với năm 2012 là 2.424 triệu đồng, năm 2014 tăng 2.694 triệu đồng so với năm 2013, năm 2015 tăng 76 triệu đồng so với năm 2014 và năm 2016 tăng 773 triệu đồng so với năm 2015. Hệ số lãi ròng tăng trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016, năm 2016 tăng so với năm 2015 là 0,35 lên 1,92% cho biết cứ 1 đồng doanh thu tạo ra được 0,0192 đồng lợi nhuận ròng.

Suất sinh lời của tài sản (ROA)

Từ bảng 2.16 cho thấy, khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của tài sản mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh năm 2013 cứ một đồng tài sản tạo ra được 0,85 đồng lợi nhuận ròng và năm 2014 cứ 1 đồng tài sản tạo ra 2,92 đồng lãi ròng, năm 2015 cứ 1 đồng tài sản tạo ra được 3,53 đồng lợi nhuận ròng, năm 2016 cứ 1 đồng tài sản tạo ra được 6,3 đồng lợi nhuận ròng. Chỉ tiêu này thể hiện sự cố gắng của Công ty trong việc quản lý tài sản và sử dụng tài sản, hệ số này càng ngày càng tăng tức khả năng sinh lời của vốn càng tốt.

Khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE)

Từ bảng phân tích 2.16 cho thấy, sức sinh lời vốn chủ sở hữu tăng lên năm sau cao hơn năm trước, cụ thể năm 2016 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 4,68 đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hệ số vòng quay vốn chủ sở hữu, năm 2012 quay được 2,96 vòng, năm 2013 là 3,57 vòng, năm 2014 là 3,7 vòng, năm 2015 là 2,47 vòng, năm 2016 là 2,44 vòng

Trong khi đó suất hao phí của vốn chủ sở hữu năm 2016 để có 1 đồng doanh thu thuần thì Công ty phải bỏ ra 0,41 đồng, suất hao phí có xu hướng tăng lên trong giai đoạn này cho thấy việc giảm hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

2. 4 Đánh giá về tình hình tài chính của công ty

Ưu điểm

Thứ nhất, Nguồn vốn của Công ty tăng đều qua các năm. Từ năm 2012 đến năm 2016, Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc huy động vốn để mở rộng kinh doanh. Nguồn vốn vay từ bên ngoài tăng mạnh trong năm 2015 cho thấy công ty đang đi chiếm dụng vốn để tài trợ tài sản. Tuy nhiên, Công ty vẫn kiểm soát được tình hình nợ vay nhằm đảm bảo an ninh tài chính.

Thứ hai, cơ cấu nguồn vốn của công ty thể hiện sự hợp lý. Kết quả phân tích ta thấy cơ cấu nguồn vốn với vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn hơn.

Thứ ba, công ty duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn tốt. Công ty đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ, an ninh tài chính doanh nghiệp không gặp khó khăn trong thanh toán.

Tồn tại

Bên cạnh đó, phân tích báo cáo tài chính của công ty cũng cho thấy một số tồn tại về tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh như sau:

Thứ nhất, hiệu quả kinh doanh của công ty bị sụt giảm. Điều này thể hiện qua sự sụt giảm của sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu và sức sinh lợi của doanh thu thuần. Như vậy, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi cho thấy các chỉ số sinh lời đều có xu hướng giảm, chứng tỏ hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa cao. Công ty cần phải có các quyết định quản lý các vấn đề về tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu... góp phần cải thiện kết quả kinh doanh của mình.

Thứ hai, hiệu quả thu hồi các khoản phải thu chưa cao. Kết quả phân tích cho thấy các khoản phải thu thì phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng khá cao và tăng lên qua các năm. Do vậy, Công ty cần quan tâm đến các khoản phải thu này kể từ khi ký hợp đồng bán hàng đến các biện pháp đòi nợ nhằm giảm bớt vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Mặc dù chưa ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nhưng với các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty bị sụt giảm, công ty cần thay đổi cơ cấu nợ để cải thiện các chỉ tiêu này nhằm tránh ảnh hưởng xấu đến tình trạng tài chính của Công ty.

2.5. Đánh giá thực trạng phân tích tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Ưu điểm:

- Công ty đã tiến hành phân tích một số nội dung thuộc tình hình tài chính để phục vụ cho hoạt động SXKD như: Phân tích khái quát tình hình tài chính của Công ty, phân tích kết quả và hiệu quả kinh doanh của Công ty và phân tích khả năng thanh toán.
- Đưa ra những đánh giá chính xác, trung thực, khách quan về tình hình tài chính của công ty
- Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính là nguồn tài liệu đáng tin cậy, do đó kết quả của công tác phân tích phản ánh chính xác tình hình tài chính của công ty, làm tăng hiệu quả tài chính của công ty.

Nhược điểm:

- Công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng thông thường chỉ được thực hiện vào cuối quý, cuối năm để lập Báo cáo thường niên của Công ty chứ chưa được thực hiện thường xuyên, do đó nội dung, chỉ tiêu và phương pháp phân tích còn đơn giản. Vì vậy, chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin tốt nhất phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.5.1 Về tổ chức phân tích

Công tác phân tích tài chính của công ty đã được thực hiện nhưng vẫn chưa có nhân sự chuyên trách do đó thiếu tính chuyên nghiệp và khoa học. Do đó, hiệu quả của việc phân tích và cung cấp thông tin chưa cao, chưa khai

thác hết tính hữu ích và tầm quan trọng của công cụ phân tích tài chính.

2.5.2 Về nội dung và chỉ tiêu phân tích

Công ty đã tiến hành phân tích tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động tài chính tuy nhiên công ty chưa tiến hành phân tích rủi ro tài chính bao gồm tính toán và phân tích các tỷ số tài chính về thanh toán nợ.

2.5.3 Về phương pháp phân tích

Hiện nay công ty mới áp dụng 2 phương pháp phân tích tình hình tài chính là phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ. Đây là những phương pháp đơn giản, dễ sử dụng và cũng cho phép đánh giá những khía cạnh cơ bản của tình hình tài chính. Tuy nhiên, công ty nên áp dụng thêm các phương pháp phân tích tài chính khác như phương pháp Dupont, phương pháp loại trừ...để đi sâu vào đánh giá đầy đủ về thực trạng tình tài chính của công ty, để đưa ra các quyết định phù hợp nhằm giúp Công ty hoạt động hiệu quả hơn.

Nguyên nhân:

- Công tác phân tích tài chính chưa được nhà quản trị chú trọng, đánh giá đúng mức:

Các nhà quản trị công ty PTS coi công tác phân tích tình hình tài chính như là một trong những việc cần phải thực hiện để công khai hoá tình hình tài chính của công ty theo quy định của uỷ ban chứng khoán Nhà nước và để báo cáo kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của công ty trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty mà chưa thấy rõ tầm quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh vì thế công tác phân tích tình hình tài chính chưa được công ty quan tâm đúng mức.

- Cán bộ phân tích còn thiếu và yếu

Hiện tại, công tác phân tích tài chính của công ty PTS do bộ phận kế toán đảm nhiệm. Số lượng cán bộ phân tích thiếu và trình độ cán bộ phân tích về lĩnh vực tài chính rất hạn chế. Kết quả phân tích chưa mang tính khách

quan do thông tin phân tích do bộ phận kế toán thực hiện.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật chưa được đầu tư đúng mức

Các phần mềm dùng trong phân tích tài chính chưa được đầu tư trang bị để phục vụ công tác phân tích. Công tác phân tích chủ yếu thực hiện thủ công trên excel, ảnh hưởng đến tính kịp thời của hoạt động phân tích.

- Chất lượng thông tin phân tích chưa cao

Thông tin mà công ty sử dụng trong phân tích chủ yếu là thông tin nội bộ doanh nghiệp, công ty chưa sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thông tin bên ngoài như thông tin về ngành, đối thủ cạnh tranh để phân tích giúp các nhà quản trị đưa ra quyết định chính xác.

- Nội dung phân tích chưa toàn diện

Nội dung phân tích tài chính của công ty chưa đầy đủ, do đó chưa phản ánh được hết tình hình tài chính của công ty. Công ty chưa phân tích các tỷ số rủi ro về tài chính do đó chưa giúp các nhà quản trị đánh giá toàn diện, sát thực tình hình tài chính.

- Phương pháp phân tích chưa đa dạng:

Công ty chủ yếu sử dụng hai phương pháp là phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ trong phân tích. Khi phân tích công ty chưa so sánh với ngành, đối thủ cạnh tranh do vậy kết quả phân tích còn mang tính chủ quan.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI PETROLIMEX HẢI PHÒNG

3.1. Định hướng phát triển công ty

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn nhằm thu lợi nhuận tối đa, tăng cổ tức cho cổ đông, tạo việc làm ổn định cho người lao động. Theo đánh giá của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc của công ty PTS giá dầu trên thế giới có nhiều biến động lớn nhưng công ty vẫn đề ra các mục tiêu chủ yếu:

- Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của chủ đầu tư
- Tối đa hoá hiệu quả hoạt động của công ty
- Góp phần vào sự phát triển kinh tế đất nước

Chiến lược phát triển năm 2015-2020

- + Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng trên 10%/năm
- + Lợi nhuận tăng bình quân 5%/năm
- + Cổ tức duy trì trên 12%/năm
- + Thu nhập bình quân người lao động tăng 5%/năm
- + Duy trì và phát triển ngành nghề kinh doanh của công ty
- + Sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Công ty. Đào tạo và tuyển dụng các cán bộ quản lý và công nhân có trình độ tay nghề góp phần đưa công ty phát triển bền vững.
- + Tập trung hoàn thiện các quy chế quản lý của công ty, tính toán hợp lý lực lượng lao động nhằm tiết giảm chi phí sản xuất đem lại hiệu quả cao.
- + Chú trọng phát triển văn hoá doanh nghiệp, nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao vị thế uy tín của công ty và tăng sức cạnh tranh trên thị trường. (Báo cáo thường niên).

3.2. Quan điểm hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Công tác phân tích tình hình tài chính tại công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng cần phải đảm bảo những yêu cầu sau:

Thứ nhất, phải đáp ứng yêu cầu quản lý, tuân thủ chính sách, chế độ quản lý kinh tế tài chính của Nhà nước.

Thứ hai, phải đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin kịp thời, trung thực cho các nhà quản lý, cũng như mọi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của Công ty.

Thứ ba, nội dung và phương pháp phân tích tình hình tài chính phải đảm bảo tính khả thi và hiệu quả.

Việc hoàn thiện công tác phân tích tài chính sẽ giúp công ty hiểu được thực trạng hoạt động SXKD, phát huy được những ưu điểm, tiềm năng cũng như hạn chế được những nhược điểm để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất. Bên cạnh đó, đây cũng là giải pháp giúp công ty tìm ra được những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình tài chính của mình, để đưa ra những chiến lược kinh doanh phù hợp trong tương lai; nâng cao hiệu quả của công tác quản trị tài chính trong công ty. Việc PTTC được đặt đúng vị trí sẽ cung cấp thông tin cho những đối tượng sử dụng một cách đầy đủ, trung thực và kịp thời để đưa ra được các quyết định tối ưu. Ngược lại, chính những đối tượng sử dụng thông tin này sẽ trở thành một kênh giám sát mọi hoạt động của công ty một cách nghiêm túc và chặt chẽ. Điều này quay trở lại có tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy công ty hoạt động tốt hơn nhằm lấy được lòng tin và uy tín của các đối tác để có được sự ổn định và phát triển bền vững trên thương trường.

Để công tác phân tích tài chính của công ty PTS được hoàn thiện thì kết quả phân tích phải giúp nhà quản trị công ty đánh giá được toàn diện, sát thực

tình hình tài chính của công ty, đưa ra các quyết định tài chính kịp thời, đúng đắn do đó yêu cầu phân tích phải thường xuyên và đầy đủ.

3.3. Các giải pháp hoàn thiện công tác phân tích tài chính tại công ty

Xác định rõ đối tượng sử dụng thông tin từ việc phân tích tình hình tài chính. Từ đó làm cơ sở xây dựng kế hoạch phân tích cụ thể. Tiến hành thu thập thông tin, tính toán các chỉ tiêu phân tích và cần phải căn cứ vào mục tiêu, nội dung phân tích đã xác định trong kế hoạch phân tích nhằm tính các chỉ tiêu phân tích phù hợp, đảm bảo tính chuyên sâu của việc phân tích, tăng hiệu quả của công tác phân tích. Hoàn thành phân tích phải lập báo cáo phân tích đưa ra các kết luận về ưu, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý, các nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực hoặc tiêu cực đến kết quả hoạt động cũng như các biện pháp khắc phục và khai thác các tiềm năng của Công ty.

3.3.1 Hoàn thiện hệ thống thông tin

Cơ sở giải pháp: Công ty PTS hiện nay chỉ phân tích dựa trên hệ thống báo cáo tài chính được kiểm toán. Thông tin này chưa đầy đủ để có thể đánh giá, nhận xét toàn diện, chính xác về tình hình tài chính công ty.

Nội dung giải pháp:

Để công tác phân tích tình hình tài chính có thể đưa ra những kết quả chính xác về tình hình tài chính công ty phải dựa trên các nguồn thông tin:

Đối với nguồn thông tin bên trong: hệ thống báo cáo tài chính của công ty khá hoàn thiện nhưng chưa được sử dụng một cách hiệu quả trong hoạt động phân tích. Công ty nên thực hiện phân tích thêm báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bởi dòng lưu chuyển tiền là đặc biệt quan trọng với doanh nghiệp, cho phép các doanh nghiệp có thể mở rộng hoạt động kinh doanh của mình, thay thế các tài sản cần thiết và tận dụng các cơ hội của thị trường. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ giúp đánh giá được khả năng tạo tiền, tình hình quản lý các tài sản và chi tiết các khoản đầu tư vào tài sản.

Báo cáo tài chính phải trung thực, khách quan phản ánh đúng tình hình tài chính thực tế của công ty. Để làm được điều này, công ty cần tăng cường hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ để kịp thời phát hiện và sửa chữa sai sót.

Ngoài tài liệu bên trong, công ty cần chú trọng hơn đến nguồn tài liệu bên ngoài, tài liệu này rất phong phú và hữu ích cho công tác phân tích. Công ty nên thường xuyên cập nhật thông tin về tình hình kinh tế chung, thông tin về ngành, về các doanh nghiệp khác cùng ngành, thông tin liên quan đến lĩnh vực kinh doanh và tài liệu phân tích của các tổ chức tư vấn tài chính chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, những quy định của pháp luật, quy định của kế toán cần phải nắm rõ và điều chỉnh khi có thay đổi để đảm bảo tính hợp lệ của số liệu thì kết quả phân tích mới có ý nghĩa.

Mục đích giải pháp: Công ty sử dụng hệ thống thông tin bên trong và bên ngoài để đánh giá chính xác, sát thực với doanh nghiệp để giúp nhà quản trị đưa ra các quyết định đúng đắn.

3.3.2. Hoàn thiện quy trình phân tích

Cơ sở giải pháp: Công ty PTS chưa đánh giá đúng tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính, các chỉ tiêu phân tích chỉ để đảm bảo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán và báo cáo thường niên hàng năm do đó công ty không xây dựng quy trình phân tích cụ thể.

Nội dung giải pháp:

Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng cần xây dựng và triển khai thực hiện phân tích theo quy trình xác định, bao gồm:

+ Lập kế hoạch phân tích:

Xác định nội dung, phạm vi và cách thức tổ chức phân tích. Tùy theo yêu cầu cụ thể của công ty trong từng giai đoạn mà nội dung, phạm vi, cách thức tổ chức có thể khác nhau nhưng nhất định phải có bước này để định

hướng cho công tác phân tích nhằm đạt được một cách tối ưu nhất những yêu cầu đặt ra.

+ Thu thập thông tin:

Đây là bước hết sức quan trọng. Nguồn thông tin bên trong và bên ngoài doanh nghiệp thu thập được cần phải kiểm tra tính chính xác, tính hợp pháp làm cơ sở cho việc phân tích.

+ Tiến hành phân tích:

Bước này sẽ được tiến hành theo nội dung và phương pháp phù hợp trên cơ sở nguồn thông tin và kế hoạch phân tích đã xác định trước.

+ Lập báo cáo phân tích:

Trên cơ sở kết quả phân tích lập báo cáo phân tích gửi ban lãnh đạo và các đối tượng có liên quan khi có yêu cầu và sự cho phép của Ban lãnh đạo.

Mục đích giải pháp: Việc thực hiện phân tích theo quy trình phân tích xác định sẽ giúp quá trình phân tích tình hình tài chính của công ty đạt hiệu quả cao.

3.3.3 Hoàn thiện nội dung phân tích

Cơ sở giải pháp: Hiện nay, trong các nội dung phân tích, hiện nay công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng đã phân tích được các nhóm chỉ tiêu cơ bản bao gồm: phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp, phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng công ty chưa phân tích rủi ro tài chính và phân tích khả năng tạo tiền và tình hình luân chuyển tiền.

Nội dung giải pháp:

Phân tích rủi ro tài chính sẽ giúp công ty thấy được những rủi ro phải đối mặt.

- Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tài chính (Đơn vị tính:%)

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Hệ số nợ trên tổng tài sản	27,88	29,88	36,57	26,01	49,92
Hệ số nợ trên tài sản ngắn hạn	91,58	82,96	72,11	56,73	53,46
Tỷ số thanh toán lãi vay	-62,86	1,82	9,75	14,1	2,22

Thông qua các số liệu trên, có thể nhận thấy:

+ Tài sản được đầu tư từ nguồn vốn vay, nguồn vốn nợ chiếm tỷ lệ thấp hơn, điều này đảm bảo an toàn về mặt tài chính, đảm bảo tính tự chủ của công ty. Tuy nhiên chỉ tiêu này ngày càng tăng lên, công ty cần lưu ý để đảm bảo tỷ lệ đầu tư tài sản bằng vốn vay.

+ Phần lớn tài sản ngắn hạn được đầu tư từ vốn vay ngắn hạn, điều này gây ra rủi ro tài chính cho công ty, khi công ty chưa thu hồi được vốn mà đã đến hạn thanh toán, công ty sẽ không có khả năng chi trả.

+ Việc đảm bảo thanh toán lãi vay của công ty ngày càng tăng, chỉ có năm 2012, do lợi nhuận âm nên công ty không đảm bảo thanh toán gặp rủi ro tài chính, các năm từ 2012-2016, chỉ tiêu này luôn lớn hơn 1 chứng tỏ công ty sử dụng tiền vay là hiệu quả, công ty không có rủi ro trong thanh toán lãi vay.

Phân tích khả năng tạo tiền và tình hình luân chuyển tiền thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016:

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu vào hoạt động kinh doanh} = \frac{\text{Tổng số tiền thu vào của hoạt động kinh doanh}}{\text{Tổng số tiền thu vào trong kỳ}} \times 100$$

$$\begin{aligned}
 &= \frac{22.960 \times 100}{105.200} = 21,8\% \\
 &= \frac{4.924 \times 100}{105.200} = 4,7\% \\
 &= \frac{77.316 \times 100}{105.200} = 73,5\%
 \end{aligned}$$

Tỷ trọng dòng tiền thu vào hoạt động đầu tư = $\frac{\text{Tổng số tiền thu vào của hoạt động đầu tư}}{\text{Tổng số tiền thu vào trong kỳ}} \times 100$

Tỷ trọng dòng tiền thu vào hoạt động tài chính = $\frac{\text{Tổng số tiền thu vào của hoạt động tài chính}}{\text{Tổng số tiền thu vào trong kỳ}} \times 100$

Qua phân tích khả năng tạo tiền thì hoạt động tài chính là hoạt động có dòng tiền thu vào nhiều nhất, nhờ vào các khoản vay thể hiện việc huy động vốn trong quá trình đầu tư tài sản cố định. Điều đó cho thấy công ty cần lưu ý điều tiết dòng tiền phù hợp với tình hình của công ty, thúc đẩy dòng tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh.

Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong mối quan hệ giữa các hoạt động được tiến hành dựa trên so sánh lượng lưu chuyển tiền thuần của từng hoạt động:

$$\begin{aligned}
 \text{Ảnh hưởng của lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh} &= \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh kỳ này} - \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh kỳ trước} \\
 &= 10.027 - 526 = 9.501 \text{ tr.đ}
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Ảnh hưởng của lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư} &= \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư kỳ này} - \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư kỳ trước} \\ &= (85.053) - (3.695) = (81.358) \text{ tr.đ} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Ảnh hưởng của lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính} &= \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính kỳ này} - \text{Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính kỳ trước} \\ &= 60.200 - (9.381) = 69.582 \text{ tr.đ} \end{aligned}$$

Hoạt động kinh doanh là hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp, dòng tiền dương thể hiện doanh thu lớn hơn chi phí, năm 2016 lưu chuyển tiền từ hoạt động này tăng chứng tỏ doanh nghiệp làm ăn hiệu quả hơn năm 2015.

Hoạt động đầu tư có lưu chuyển tiền âm cho thấy công ty đang tăng cường đầu tư do đó chi lớn hơn thu. Năm 2016, do công ty đầu tư mua tàu mới nên lưu chuyển tiền từ hoạt động này giảm so với năm 2015.

Hoạt động tài chính có mức lưu chuyển tăng mạnh trong năm 2016, chứng tỏ công ty đang tăng cường vay nợ.

Mục đích giải pháp: Phân tích đầy đủ các nội dung của phân tích tài chính tạo ra cái nhìn sâu sắc và toàn diện về tình hình tài chính, giúp công ty thấy rõ hơn những rủi ro tài chính đang gặp phải, đánh giá về sự thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. Phân tích lưu chuyển tiền tệ làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3.4. Hoàn thiện phương pháp phân tích

Cơ sở giải pháp: Hiện nay, công ty chỉ sử dụng hai phương pháp trong phân tích tài chính là phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ, do đó việc phân tích chưa thể hiện mối liên kết giữa các chỉ tiêu với nhau.

Nội dung giải pháp:

Ngoài phương pháp so sánh và phương pháp tỷ lệ công ty nên áp dụng phương pháp Dupont vào phân tích tài chính và phương pháp kết hợp các chỉ số tài chính và phân tích để thấy rõ các yếu tố tác động đến ROA, ROE.

Khi tiến hành phân tích Dupont, ta thu được kết quả:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	2015/2014	2016/2015
1. LN sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE)	3,86	3,87	4,68	0,01	0,81
2. LN sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	2,57	2,65	2,76	0,08	0,11
3. LN sau thuế/ doanh thu (ROS)	1,04	1,57	1,92	0,6	0,3
4. Doanh thu/ tổng tài sản	2,47	1,69	1,44	-0,78	-0,25
5. Tổng tài sản/ Vốn chủ sở hữu	1,5	1,46	1,68	-0,04	0,22

Đẳng thức Dupont thứ nhất:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên TTS} = \frac{\text{LN thuần}}{\text{Tổng TS}} = \frac{\text{LN thuần}}{\text{DT thuần}} \times \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng TS}}$$

$$\text{Năm 2014: } 2,57\% = 1,04\% \times 2,47\%$$

$$\text{Năm 2015: } 2,65\% = 1,57\% \times 1,69\%$$

$$\text{Năm 2016: } 2,76\% = 1,92\% \times 1,44\%$$

ROA năm 2015 tăng so với năm 2014 do ảnh hưởng của 2 nhân tố:

$$+ \text{Mức ảnh hưởng của ROS: } 1,57\% \times 2,47\% - 1,04\% \times 2,47\% = 1,3\%$$

+ Mức độ ảnh hưởng của hiệu suất sử dụng tài sản:

$$1,57\% \times 1,69\% - 1,57\% \times 2,47\% = -1,22\%$$

$$\text{Mức độ ảnh hưởng của ROA: } 1,3\% + (-1,22\%) = 0,08\%$$

ROA năm 2016 tăng so với năm 2015 do ảnh hưởng của 2 nhân tố:

+ Mức ảnh hưởng của ROS: $1,92\% \times 1,69\% - 1,57\% \times 1,69\% = 0,59\%$

+ Mức độ ảnh hưởng của hiệu suất sử dụng tài sản:

$1,92\% \times 1,44\% - 1,92\% \times 1,69\% = -0,48$

Mức độ ảnh hưởng của ROA: $0,59\% + (-0,48\%) = 0,11\%$

Như vậy, thay đổi của ROA do tác động của cả ROS và hiệu suất sử dụng tài sản, do vậy công ty cần có giải pháp tăng cường quản lý chi phí tốt hơn và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản để tăng ROA.

Đẳng thức Dupont thứ hai:

$$\frac{\text{LN ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{LN ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng TS}} \times \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Năm 2014: $3,86\% = 1,04\% \times 2,47\% \times 1,5\%$

Năm 2015: $3,87\% = 1,57\% \times 1,69\% \times 1,46\%$

Năm 2016: $4,68\% = 1,92\% \times 1,44\% \times 1,68\%$

ROE năm 2015 tăng so với năm 2014 là do ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Mức ảnh hưởng của ROS:

$1,57\% \times 2,47\% \times 1,5\% - 1,04\% \times 2,47\% \times 1,5\% = 1,96\%$

+ Mức độ ảnh hưởng của hiệu suất sử dụng tài sản:

$1,57\% \times 1,69\% \times 1,5\% - 1,57\% \times 2,47\% \times 1,5\% = -1,84\%$

+ Mức độ ảnh hưởng của hệ số sử dụng vốn chủ sở hữu:

$1,57\% \times 1,69\% \times 1,46\% - 1,57\% \times 1,69\% \times 1,5\% = -0,11\%$

Mức độ ảnh hưởng của ROE: $1,96\% + (-1,84\%) + (-0,11\%) = 0,01\%$

ROE năm 2016 tăng so với năm 2015 là do ảnh hưởng của các nhân tố:

+ Mức ảnh hưởng của ROS:

$1,92\% \times 1,69\% \times 1,46\% - 1,57\% \times 1,69\% \times 1,46\% = 0,86\%$

+ Mức độ ảnh hưởng của hiệu suất sử dụng tài sản:

$1,92\% \times 1,44\% \times 1,46\% - 1,92\% \times 1,69\% \times 1,46\% = -0,7\%$

+ Mức độ ảnh hưởng của hệ số sử dụng vốn chủ sở hữu:

$1,92\% \times 1,44\% \times 1,68\% - 1,92\% \times 1,44\% \times 1,46\% = 0,65\%$

Mức độ ảnh hưởng của ROE: $0,86\% + (-0,7\%) + 0,65\% = 0,81$

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm là nguyên nhân dẫn đến ROE giảm cho nên trong giai đoạn công ty nên tăng chỉ tiêu này thông qua việc đẩy mạnh khả năng tiêu thụ để tăng doanh thu.

Mục đích giải pháp: Xem xét mối quan hệ trong phương trình Dupont để thấy được các yếu tố tác động đến ROA, ROE từ đó giúp nhà quản lý đề ra các giải pháp thích hợp để tăng tỷ suất lợi nhuận.

3.3.5. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tài chính

Cơ sở giải pháp: Nhân tố con người là nhân tố chủ quan ảnh hưởng lớn đến công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Việc phân tích Báo cáo tài chính ở công ty chưa được hoàn thiện do công ty chưa có nhân viên chuyên trách trong việc thực hiện công tác phân tích tài chính mà do các nhân viên kế toán kiêm nhiệm.

Nội dung giải pháp:

Để công tác phân tích tình hình tài chính thực sự mang lại hiệu quả thì phải có các cán bộ chuyên trách đảm nhận công tác này.

Cán bộ chuyên trách thực hiện công tác phân tích phải thoả mãn các tiêu chí sau:

- + Am hiểu chuyên môn về tài chính, kế toán
- + Được đào tạo về kỹ thuật phân tích
- + Có kiến thức về môi trường kinh doanh của ngành cũng như kiến thức về pháp luật, tình hình kinh tế trong và ngoài nước.

Đây là yêu cầu đặt ra trong công tác tuyển dụng nhân sự cũng như đào tạo đội ngũ cán bộ tài chính. Công ty cần chú trọng hơn nữa tới công tác đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tài chính, đặc biệt là cử nhân viên chuyên trách tham gia các khoá đào tạo ngắn hạn và dài hạn về kiến thức quản lý tài chính doanh nghiệp hiện đại đồng thời tạo môi trường làm việc thuận lợi, đãi ngộ

xứng đáng đối với đội ngũ cán bộ tài chính để khuyến khích họ thực hiện tốt công việc.

Mục đích giải pháp: Với đội ngũ cán bộ phân tích được đào tạo chuyên nghiệp, công tác phân tích tài chính của công ty sẽ được tổ chức và thực hiện hiệu quả, nâng cao chất lượng và đảm bảo tính kịp thời của kết quả phân tích, phục vụ hữu hiệu cho việc ra quyết định của nhà quản trị công ty.

3.3.6. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất

Cơ sở giải pháp: Cơ sở vật chất cho hoạt động phân tích tài chính của công ty chưa được đảm bảo, công ty thực hiện phân tích trên Excel chứ chưa sử dụng các phần mềm để nâng cao hiệu quả của công tác phân tích tài chính.

Nội dung giải pháp: Trên cơ sở nhận thức tầm quan trọng của phân tích tình hình tài chính, công ty cần có sự đầu tư thoả đáng về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác phân tích, thường xuyên cải tiến, nâng cấp hệ thống cơ sở vật chất như các thiết bị văn phòng, phần mềm phân tích, hệ thống mạng ... để tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho hoạt động phân tích tài chính đảm bảo việc phân tích nhanh chóng, hiệu quả và chính xác.

Mục đích giải pháp: Việc đáp ứng cơ sở vật chất cho phân tích tài chính giúp công tác phân tích tài chính đạt hiệu quả cao, cung cấp các báo cáo phân tích đảm bảo tính kịp thời phục vụ cho việc ra quyết định.

KẾT LUẬN

Tài chính là một lĩnh vực rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Việc hoạch định và phân tích tài chính tốt giúp cho các chủ doanh nghiệp có cái nhìn sâu sắc hơn về tình hình tài chính của Công ty. Qua đó, có thể biết được những điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp mình hay những tiềm lực chưa được khai thác, để từ đó đưa ra các quyết định tài chính đúng đắn nhằm mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, luận văn đã đạt được các kết quả cụ thể sau:

Về mặt lý luận, Luận văn đã góp phần hệ thống hoá về mặt lý luận, cơ sở phân tích tài chính doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn, Luận văn đã đi sâu phân tích báo cáo tài chính của công ty từ đó phản ánh thực trạng đánh giá những kết quả đạt được và những mặt còn tồn tại trong công tác quản lý tài chính tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Căn cứ vào lý luận và thực tiễn, Luận văn đã đề xuất các giải pháp và các điều kiện thực hiện giải pháp nhằm nâng cao quản lý tài chính tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng.

Với hạn chế về không gian, thời gian và năng lực của bản thân, việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng” vẫn còn nhiều hạn chế, tác giả mong nhận được nhiều sự góp ý kiến của quý thầy cô, bạn bè đồng nghiệp để Luận văn được hoàn thiện hơn.

Học viên

Hoa Lan Phương

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tấn Bình (2003), *Phân tích hoạt động doanh nghiệp*, NXB thống kê.
2. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2008), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.
3. Nguyễn Văn Công (2011), *Lập, đọc, kiểm tra và phân tích Báo cáo tài chính*, NXB Tài chính.
4. Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, *Báo cáo tài chính 3 năm (2014,2015,2016)*.
5. Công ty cổ phần và dịch vụ vận tải Petrolimex Hải Phòng, *Báo cáo thường niên 3 năm (2014,2015,2016)*.
6. Nguyễn Văn Đước (2004), *Kế toán quản trị và phân tích kinh doanh*, NXB Thống kê.
7. Vũ Duy Hào (2008), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính.
8. Lưu Thị Hương (2002), *Giáo trình tài chính doanh nghiệp*, NXB Giáo dục.
9. Phạm Xuân Kiên (2009), *Phân tích tài chính trong các doanh nghiệp giao thông đường bộ Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.
10. Nguyễn Minh Kiều (2008), *Tài chính doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
11. Nguyễn Năng Phúc (2008), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
12. Nguyễn Ngọc Quang (2002), *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.

13. Nguyễn Thị Quyên (2012), *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ.

14. Nguyễn Thị Quỳnh (2016), *Phân tích Báo cáo tài chính của công ty cổ phần Bibica*, Luận văn thạc sĩ.

15. Vương Thị Tuyết Trang (2015), *Phân tích tài chính công ty cổ phần bánh kẹo Hải Hà*, Luận văn thạc sĩ.

Tiếng Anh

1. DF Hawkins (1998), *Corporate financial reporting and analysis*, 4th edition, the McGraw-Hill.

2. Peter Walton (2000), *Financial Statement Analysis*, Business Press, Thomson Learning.

PHỤ LỤC 1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		42.517.021.240	52.743.542.456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		7.661.211.505	22.486.239.347
1. Tiền	111		7.661.211.505	17.486.239.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		17.315.129.178	15.136.743.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.439.981.414	13.125.515.118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.461.535	57.059.176
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.748.686.229	1.954.169.010

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		13.435.489.911	14.701.962.126
1. Hàng tồn kho	141		13.435.489.911	14.701.962.126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)	150		4.105.190.646	418.597.679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		249.301.188	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.663.644.279	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		192.245.179	418.597.679
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		134.563.917.234	62.290.850.024
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 216 + 219)	210		411.345.797	160.450.798
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		758.196.886	535.751.089
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		186.383.827	184.334.625
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(533.234.916)	(559.634.916)
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		122.402.787.463	48.762.074.908

1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		122.402.787.463	48.762.074.908
- Nguyên giá	222		176.073.052.400	96.291.557.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.670.264.937)	(47.529.482.532)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240		0	239.231.771
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	239.231.771
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		6.749.783.974	8.129.092.547

1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.749.783.974	8.129.092.547
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		177.080.938.474	115.034.392.480
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		88.413.714.538	29.923.127.972
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)	310		22.731.271.297	18.057.139.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.030.286.580	10.903.534.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	320.520
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		286.873.303	694.461.889
4. Phải trả người lao động	314		3.413.918.054	4.687.734.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		113.888.288	11.527.220
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.000.000	68.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		743.041.873	1.257.627.270
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.632.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		491.263.199	433.751.199
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	330		65.682.443.241	11.865.988.126
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.326.786.530	11.335.370.608
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		645.656.711	530.617.518
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		54.710.000.000	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		88.667.223.936	85.111.264.508
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410		88.667.223.936	85.111.264.508
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.697.189.166	18.697.189.166
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		8.265.532.310	4.709.572.882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.209.572.882	3.653.822.486
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.055.959.428	1.055.750.396
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		177.080.938.474	115.034.392.480

PHỤ LỤC 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI
VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG
Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		210.986.109.004	209.344.040.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		210.986.109.004	209.344.040.300
4. Giá vốn hàng bán	11		186.425.818.827	191.837.860.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.560.290.177	17.506.180.065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		376.706.442	60.222.034
7. Chi phí tài chính	22		4.149.244.113	332.222.222
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.149.244.113	332.222.222
8. Chi phí bán hàng	25		4.565.078.748	3.125.001.629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.353.370.253	8.645.088.305
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.869.303.505	5.464.089.943
11. Thu nhập khác	31		1.280.946.520	378.896.643
12. Chi phí khác	32		78.479.479	1.479.421.656
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.202.467.041	(1.100.525.013)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.071.770.546	4.363.564.930
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.015.811.117	1.080.614.534
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.055.959.429	3.282.950.396